

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

-----

**PHẠM VIỆT ĐỨC**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ**  
**TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ**  
**PHẦN VINADELTA**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

-----

**PHẠM VIỆT ĐỨC**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ**  
**TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ**  
**PHẦN VINADELTA**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã ngành        : 8340301**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. TRẦN MẠNH DŨNG**

**HÀ NỘI – 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu, kết quả trình bày trong luận văn thạc sĩ là trung thực và xuất phát từ tình hình thực tế của đơn vị. Kết quả của nghiên cứu này chưa từng được công bố trong các nghiên cứu nào khác.

**Tác giả luận văn**

**Phạm Việt Đức**

## LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn quý thầy cô Trường Đại học Lao động – Xã hội, đã truyền đạt cho em những kiến thức bổ ích trong thời gian qua. Đặc biệt, là thầy giáo **PGS. TS. Trần Mạnh Dũng** đã tận tình hướng dẫn em hoàn thành tốt luận văn này.

Em xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Vinadelta đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho em trong quá trình thu thập dữ liệu và viết luận văn.

Do kiến thức còn hạn chế nên không tránh khỏi những thiếu sót trong cách hiểu, lối trình bày. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô và Ban lãnh đạo, các anh chị phòng Kế toán trong công ty để luận văn đạt được kết quả tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU .....	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu .....	3
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
1.5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
1.6. Những đóng góp mới của luận văn.....	5
1.7. Kết cấu của luận văn .....	5
Kết luận Chương 1.....	6
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG	7
2.1. Đặc điểm ngành xây dựng ảnh hưởng tới kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp.....	7
2.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng.....	8
2.2.1. <i>Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> .....	8
2.2.2. <i>Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> .....	10
2.2.3. <i>Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> .....	14
2.3. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng.....	15
2.4. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng .....	16
2.4.1. <i>Đối tượng kế toán chi phí sản xuất</i> .....	16
2.4.2. <i>Đối tượng tính giá thành sản phẩm</i> .....	17
2.5. Hệ thống sổ kế toán sử dụng để kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp .....	17
2.6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo quan điểm kế toán tài chính .....	19
2.6.1. <i>Kế toán chi phí sản xuất theo quan điểm kế toán tài chính</i> .....	19
2.6.2. <i>Tính giá thành sản phẩm xây lắp theo quan điểm kế toán tài chính</i> .....	28

2.7. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo kế toán quản trị	31
2.7.1. <i>Xác định định mức chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</i>	31
2.7.2. <i>Xác định dự toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</i>	34
Kết luận Chương 2	37
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINADELTA</b>	38
3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Vinadelta	38
3.1.1. <i>Lịch sử hình thành và phát triển</i>	38
3.1.2. <i>Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh</i>	38
3.1.3. <i>Đặc điểm cơ chế khoán tại Công ty</i>	39
3.1.4. <i>Quy mô và dịch vụ hoạt động</i>	41
3.1.5. <i>Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</i>	42
3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta	44
3.2.2. <i>Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp</i>	44
3.2.3. <i>Kế toán chi phí sản xuất tại Công ty theo góc độ kế toán tài chính</i>	46
3.2.4. <i>Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Công ty theo góc độ kế toán tài chính</i>	53
3.2.5. <i>Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vinadelta theo góc độ kế toán quản trị</i>	55
3.3. Đánh giá chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta	56
3.3.1. <i>Kết quả đạt được</i>	56
3.3.2. <i>Tồn tại và nguyên nhân</i>	57
<b>CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINADELTA</b>	61
4.1. Sự cần thiết và yêu cầu hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta	61
4.1.1. <i>Sự cần thiết hoàn thiện</i>	61
4.1.2. <i>Yêu cầu hoàn thiện</i>	61
4.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta	62
4.2.1. <i>Các giải pháp trên góc độ kế toán quản trị</i>	62
4.2.2. <i>Các giải pháp trên góc độ kế toán tài chính</i>	64

4.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp.....	67
4.4.1. Về phía Nhà nước.....	67
4.3.2. Về phía Công ty.....	68
Kết luận Chương 4.....	69
KẾT LUẬN .....	70
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	71
.....	74

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>Kí hiệu viết tắt</b>	<b>Từ đầy đủ</b>
BCTC	Báo cáo tài chính
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CPSX	Chi phí sản xuất
CT	Công trình
DƯL	Dự ứng lực
HMCT	Hạng mục công trình
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NCTT	Nhân công trực tiếp
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
SDMTC	Sử dụng máy thi công
SXC	Sản xuất chung
TSCĐ	Tài sản cố định



## CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp có sự điều tiết và cạnh tranh quyết liệt, khi quyết định lựa chọn phương án sản xuất một loại sản phẩm nào đó đều cần phải tính đến lượng chi phí bỏ ra ít nhất để sản xuất tạo ra sản phẩm và lợi nhuận thu được cao nhất khi tiêu thụ sản phẩm. Để thực hiện được mục tiêu này, thì sự nỗ lực trong việc tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm là vô cùng quan trọng.

Tuy nhiên, để quá trình sản xuất diễn ra ổn định thì từ khâu lập dự toán đến khâu thực hiện, doanh nghiệp cần phải thường xuyên theo dõi và cập nhật thông tin về chi phí đi đôi với kết quả đạt được. Từ đó, có thể đề ra những biện pháp hạn chế yếu điểm và khai thác ưu điểm của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất. Những thông tin kinh tế này không chỉ xác định bằng những quan sát thực tế mà còn dựa trên những ghi chép, tính toán của bộ phận kế toán doanh nghiệp. Điều đó chứng tỏ vai trò của bộ phận kế toán là không thể thay thế đối với việc tăng cường quản trị doanh nghiệp cũng như sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Mặt khác, trên thực tế, công tác kế toán dù hoàn thiện đến mấy vẫn tồn tại điểm không phù hợp, gây khó khăn cho công tác quản lý của doanh nghiệp và các cơ quan chức năng.

Thông tin chi phí và giá thành có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra các quyết định. Thông qua các thông tin chi phí và giá thành do kế toán cung cấp, người sử dụng có thể đưa ra các quyết định hợp lý để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, công tác kế toán chi phí và giá thành sản phẩm ở nhiều doanh nghiệp còn nhiều bất cập.

Qua tìm hiểu cho thấy Công ty Cổ phần Vinadelta còn rất yếu về cách quản lý và chưa lên được kế hoạch hợp lý dẫn đến các khoản chi phí lớn, cách tính giá chưa hợp lý làm cho sản phẩm của doanh nghiệp khó cạnh tranh với các doanh nghiệp xây dựng khác và giảm lợi nhuận của công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán, tôi chọn đề tài: **“Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta”** làm đề tài nghiên cứu của mình.

## **1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là đề tài nghiên cứu của rất nhiều công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước. Có thể nói đây là đề tài được nhiều người lựa chọn nhất cho nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, mỗi nhà nghiên cứu lại có cách nhìn nhận, suy nghĩ khác nhau làm đa dạng hơn những vấn đề cần làm sáng tỏ. Qua tìm hiểu thực tế, có nhiều đề tài nghiên cứu về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất như:

- Tác giả Dương Thị Ánh Nguyệt (2016) với đề tài *“Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại An Hưng”*. Về lý luận, tác giả Nguyệt đã đề cập đến những vấn đề cơ bản về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất... Về thực tế, qua phân tích chi phí và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, tác giả Nguyệt đã thấy được những ưu điểm, nhược điểm như công tác kế toán này và qua đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán tại Công ty nghiên cứu này.

- Tác giả Trần Thị Bích Phương (2016) với công trình *“Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo yêu cầu quản trị doanh nghiệp tại Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Vĩnh Phúc”*. Trong nghiên cứu này, tác giả Quỳnh đã phân tích rất chi tiết những lý thuyết cơ bản xung quanh vấn đề tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo góc độ kế toán quản trị. Tuy nhiên, phần thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo góc độ kế toán quản trị và đưa ra một số giải pháp về chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị. Cách tiếp cận hai góc độ này của tác giả còn rời rạc, chưa chặt chẽ, trình bày riêng rẽ chưa đan xen kết hợp với nhau để thấy được sự khác biệt.

- Tác giả Phạm Thị Hà Thanh (2016) với đề tài *“Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Cổ phần xây dựng Hoàng Lộc”*.

Luận văn đã trình bày những cơ sở lý luận chung và thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất xây lắp. Qua nghiên cứu tác giả Thanh đã chỉ ra các ưu điểm mà công ty đã đạt được đồng thời đưa ra một số giải pháp dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị như hoàn thiện về kế toán chi phí.

Các công trình nghiên cứu trên đã đạt được nhiều thành tựu, có nhiều ý kiến đóng góp quý báu cho công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các đơn vị được khảo sát nói riêng và của ngành xây lắp nói chung. Tuy nhiên, chưa có đề tài nào nghiên cứu về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Công ty Cổ phần Vinadelta hoặc một đơn vị có đặc điểm sản xuất kinh doanh tương tự như công ty. Chính vì vậy, tôi đã tập trung nghiên cứu lý luận về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm xây lắp ở cả hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị, phân tích đặc điểm của tổ chức sản xuất và quy trình sản xuất tại Công ty Cổ phần Vinadelta. Qua nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta dưới góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị, tác giả hy vọng sẽ nêu ý kiến đánh giá và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với nghiên cứu điển hình tại Công ty Cổ phần Vinadelta.

### **1.3. Mục tiêu nghiên cứu**

*Nghiên cứu này được thực hiện nhằm hướng tới 3 mục tiêu sau:*

- Hệ thống và làm rõ lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.
- Tìm hiểu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta.
- Đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta.

### **1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu là cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.

- Phạm vi nghiên cứu:

- ü Không gian: Đề tài tập trung nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Vinadelta.
- ü Thời gian: Dữ liệu về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp được minh họa qua một công trình cụ thể do Công ty trực tiếp xây dựng là Công trình Cầu Mè.
- ü Nội dung: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta được nghiên cứu dưới cả góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị.

### **1.5. Phương pháp nghiên cứu**

Để nghiên cứu đề tài này, tác giả đã sử dụng các phương pháp khác nhau như điều tra, quan sát, thu thập tài liệu và phân tích, xử lý dữ liệu từ đó lựa chọn các thông tin phù hợp với đề tài nghiên cứu. Cụ thể:

- Thu thập dữ liệu:

- ü Dữ liệu thứ cấp được thu thập qua sổ sách kế toán, các báo cáo chi phí, giá thành, do phòng tài chính kế toán của công ty cung cấp. Do đặc điểm của loại hình xây lắp có tính đơn chiếc nên đề tài chọn một công trình cụ thể để thu thập số liệu minh chứng và suy rộng cho công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp tại Công ty Cổ phần Vinadelta.
- ü Dữ liệu sơ cấp được thu thập qua quan sát trực tiếp tại văn phòng công ty và tại Ban điều hành dự án của công ty. Qua việc quan sát quá trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công trình Cầu Mè để từ đó so sánh, đối chiếu với kết quả khảo sát.

- Xử lý dữ liệu:

- ü Nguồn dữ liệu gồm cả dữ liệu thứ cấp và sơ cấp sau khi được thu thập, tác giả đã tiến hành sắp xếp, sàng lọc, phân tích, xử lý dữ liệu, sau đó lựa chọn những thông tin phù hợp để phục vụ cho công việc nghiên cứu của đề tài, từ đó rút ra nhận xét và đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp với thực tiễn tại chính công ty nghiên cứu.

### **1.6. Những đóng góp mới của luận văn**

+ Trên phương diện lý luận: Luận văn đã tổng hợp được cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp xây lắp.

+ Trên phương diện thực tiễn: Thông qua việc phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vinadelta, luận văn đã giúp cho công ty nhận thấy được mặt mạnh và điểm yếu trong công tác kế toán, từ đó nhà quản trị và bộ phận kế toán sẽ có những điều chỉnh trong tương lai cho phù hợp. Đồng thời, một số giải pháp hoàn thiện được đề xuất trong luận văn, công ty có thể tham khảo và áp dụng tại đơn vị mình sao cho có hiệu quả nhất, góp phần thực hiện đúng đắn quy định của nhà nước, nâng cao chất lượng thông tin kế toán.

### **1.7. Kết cấu của luận văn**

Nghiên cứu này được thiết kế gồm 4 chương:

*Chương 1:* Giới thiệu về đề tài nghiên cứu

*Chương 2:* Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

*Chương 3:* Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta.

*Chương 4:* Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta.

## **Kết luận Chương 1**

Dựa trên cơ sở những kiến thức đã có được, tác giả đã lựa chọn đề tài **“Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta”** với mục đích tìm ra những tồn tại của bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Vinadelta, từ đó có những giải pháp thích hợp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại đơn vị.

Để đạt được mục đích nghiên cứu, đề tài sử dụng các số liệu thống kê được thu thập thông qua các tài liệu thống kê, các báo cáo đã được công bố; tổng hợp; kế thừa các nghiên cứu khác để đưa ra các ý kiến nhận định cho nghiên cứu này; kết quả của quá trình điều tra, thu thập, tổng hợp số liệu được sử dụng để phân tích về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG**

### **2.1. Đặc điểm ngành xây dựng ảnh hưởng tới kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp**

Xây dựng cơ bản (XDCB) là ngành sản xuất vật chất quan trọng mang những đặc điểm kinh tế kỹ thuật riêng biệt, thể hiện rõ nét ở sản phẩm và quá trình tạo ra sản phẩm, gây ảnh hưởng chi phối đến tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Thứ nhất, sản xuất xây lắp các công trình, vật kiến trúc có quy mô, giá trị lớn, kết cấu phức tạp, thời gian sử dụng lâu dài, mang tính chất đơn chiếc, do đó công việc tổ chức quản lý và hạch toán sản phẩm xây lắp phải lập dự toán (dự toán thiết kế, thi công). Thi công theo từng công trình hoặc hạng mục công trình. Trong quá trình thi công xây lắp phải thường xuyên so sánh kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí, tìm ra nguyên nhân vượt, hụt dự toán và đánh giá hiệu quả kinh doanh. Quá trình sản xuất xây lắp phải lấy dự toán làm thước đo.

Tiếp theo, sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất, do đó các yếu tố phục vụ sản xuất: tư liệu, lao động, máy thi công... phải di chuyển theo địa điểm đặt công trình. Như vậy, công tác quản lý, sử dụng, hạch toán vật tư, tài sản công trở nên rất phức tạp. Mặt khác, hoạt động xây dựng cơ bản thường tiến hành ngoài trời nên chịu ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên, thời tiết. Đặc điểm này làm cho công tác quản lý, sử dụng, hạch toán tài sản, vật tư rất phức tạp, dễ bị mất mát, hư hỏng làm tăng chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, chu kỳ sản xuất của đơn vị xây lắp thường rất dài, chi phí phát sinh thường xuyên trong khi doanh thu chỉ phát sinh ở từng thời điểm nhất định. Do đó, kỳ tính giá thành ở các đơn vị xây lắp thường được xác định theo kỳ sản xuất.

Thứ ba, sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước (giá đấu thầu) nên tính chất hàng hoá của sản phẩm thể hiện không rõ hay nói cách khác, tác động của yếu tố thị trường bị hạn

ché.

Cuối cùng, tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam phổ biến theo phương thức khoán gọn các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp (đội, xí nghiệp...). Trong giá khoán gọn, không chỉ có tiền lương mà còn có đủ các chi phí về vật liệu, công cụ, dụng cụ thi công, chi phí chung của bộ phận nhận khoán. Cơ chế khoán được áp dụng rộng rãi với nhiều phương thức giao khoán khác nhau: khoán gọn công trình, khoán theo từng khoản mục chi phí... Mỗi phương thức đều có ưu điểm, hạn chế nhất định, đòi hỏi doanh nghiệp phải căn cứ tình hình thực tế để lựa chọn phương thức phù hợp.

## **2.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng**

### ***2.2.1. Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm***

#### ***▼ Chi phí sản xuất:***

Theo VAS 01 và IAS 01 “Chuẩn mực chung”, chi phí được hiểu là các yếu tố làm giảm các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ, dưới hình thức các khoản tiền chi ra hoặc giảm tài sản hoặc làm phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu nhưng không bao gồm khoản phân phối cho các cổ đông hoặc chủ sở hữu. Từ định nghĩa này, chi phí được xem xét theo từng kỳ kế toán và là các khoản mục trong báo cáo tài chính. Theo cách đó thì chi phí được ghi nhận, phản ánh theo những nguyên tắc nhất định. Khái niệm chi phí như vậy phù hợp khi đứng trên góc độ của đối tượng sử dụng thông tin kế toán tài chính, chủ yếu là đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Vậy để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mình các doanh nghiệp phải huy động, sử dụng các nguồn lực như lao động, vật tư, tiền vốn... để tạo ra sản phẩm hay hoàn thành công việc, lao vụ của mình. Những chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất sản phẩm, hoàn thành công việc, lao vụ đó được gọi là chi phí sản xuất.



Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp phải chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định (Ngô Thế Chi và cộng sự, 2013).

Khi xem xét bản chất của chi phí trong doanh nghiệp cần xác định rõ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được đo bằng tiền và tính toán trong một khoảng thời gian nhất định. Độ lớn của chi phí phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu:

- Khối lượng lao động, tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

- Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

#### ***▼ Giá thành sản phẩm:***

Cũng theo Ngô Thế Chi và cộng sự (2013) thì giá thành sản phẩm xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí sản xuất tính cho từng công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp hoàn thành đến giai đoạn quy ước hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán. Khác với các doanh nghiệp khác, ở doanh nghiệp xây dựng giá thành sản phẩm xây lắp mang tính chất cá biệt: mỗi công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp hoàn thành đều có một giá thành riêng.

#### *Giá thành sản phẩm có hai chức năng chủ yếu:*

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra được bù đắp bằng số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm để hoàn thành khối lượng xây lắp. Căn cứ vào đơn giá bán trên thị trường, hoặc đơn giá theo giá đấu thầu và căn cứ vào giá thành đơn vị sản phẩm ta sẽ biết được doanh nghiệp có bù đắp được chi phí bỏ ra hay không.

- Chức năng lập giá: để bù đắp chi phí đã bỏ ra khi xác định giá bán của sản phẩm phải căn cứ vào giá thành của nó.

### **2.2.2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

#### **Phân loại chi phí:**

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại có nội dung kinh tế, mục đích, công dụng cũng như yêu cầu quản lý khác nhau. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí cũng như công tác kế toán, chi phí sản xuất được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Cụ thể:

- **Theo mục đích, công dụng của chi phí:**

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là chi phí về các loại vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu sử dụng luân chuyển cần thiết (cấu kiện bê tông chế sẵn) để tạo nên sản phẩm xây lắp.

- Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí về tiền lương (tiền công), các khoản phụ cấp có tính chất thường xuyên (phụ cấp lưu động, phụ cấp trách nhiệm) của công nhân trực tiếp sản xuất xây lắp.

- Chi phí sử dụng máy thi công: là chi phí liên quan đến hoạt động của các loại máy thi công như máy xúc, máy đào, máy ủi, máy thuê trộn bê tông...

Chi phí sử dụng máy thi công chỉ được tách thành một khoản mục riêng đối với các doanh nghiệp thực hiện thi công hỗn hợp, vừa thủ công, vừa dùng máy.

- Chi phí sản xuất chung là chi phí tổng hợp, bao gồm: tiền lương của nhân viên quản lý đội xây lắp, các khoản trích theo lương của công nhân xây lắp, công nhân sử dụng máy thi công, nhân viên quản lý đội xây lắp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ), chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động của đội và các chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội xây lắp.

Việc phân loại này có tác dụng phục vụ yêu cầu quản lý chi phí sản xuất theo dự toán. Bởi vì trong hoạt động xây dựng cơ bản dự toán được lập trước khi thực hiện công việc thi công và lập theo các khoản mục chi phí (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí chung). Thông qua cách phân loại này, kế toán thực hiện tập hợp chi phí sản

xuất thực tế theo từng khoản mục chi phí để cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm và làm cơ sở cho việc phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, kiểm tra việc thực hiện định mức chi phí sản xuất và làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

• **Theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí:**

- Chi phí nguyên vật liệu: là chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ mà doanh nghiệp đã sử dụng và tính vào chi phí sản xuất trong kỳ.

- Chi phí nhân công: là toàn bộ số tiền lương (tiền công) và các khoản trích theo lương tính trên tiền lương của công nhân sản xuất, công nhân sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý sản xuất ở các bộ phận, đội sản xuất.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: là số tiền trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp, bao gồm khấu hao TSCĐ là máy thi công, khấu hao các TSCĐ khác sử dụng cho hoạt động sản xuất và phục vụ sản xuất ở các tổ, đội, bộ phận sản xuất.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp xây lắp phải chi trả cho các dịch vụ mua từ bên ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...

- Chi phí khác bằng tiền: gồm các chi phí khác chi ra bằng tiền cho hoạt động sản xuất ngoài 4 yếu tố trên.

Cách phân loại này có tác dụng quan trọng trong quản lý chi phí, thông qua cách phân loại này cho ta biết: để tiến hành hoạt động sản xuất, doanh nghiệp cần chi ra những chi phí gì, tỉ trọng từng loại chi phí đó, từ đó phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố.

• **Theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động trong kỳ:**

- Chi phí sản xuất cố định: là các chi phí sản xuất không thay đổi về tổng

số khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động, như chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí tiền lương trả theo thời gian cố định cho nhân viên quản lý sản xuất ở các đội...

- Chi phí biến đổi: là những chi phí sản xuất có sự thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng hoạt động như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí nhân công trực tiếp..

- Chi phí hỗn hợp là loại chi phí mà bản thân nó bao gồm cả định phí và biến phí. Ví dụ: tiền thuê bao điện thoại cố định..

• ***Theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất vào các đối tượng chịu chi phí.***

- Chi phí trực tiếp: Là những chi phí chỉ quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất một công trình, hạng mục công trình nên có thể hoàn toàn hạch toán quy nạp trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình đó.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình khác nhau nên phải tập hợp quy nạp cho từng đối tượng bằng phương pháp phân bổ gián tiếp.

• ***Theo thẩm quyền ra quyết định***

- Chi phí kiểm soát được: Là những chi phí mà các nhà quản trị ở một cấp độ nào đó xác định được lượng phát sinh của nó, có thẩm quyền quyết định về sự phát sinh chi phí đó.

- Chi phí không kiểm soát được: Là những chi phí phát sinh mà các nhà quản trị ở một cấp độ nào đó không thể xác định được lượng phát sinh của nó, và có thẩm quyền quyết định về sự phát sinh chi phí đó.

Cách phân loại này nhằm cung cấp thông tin để đánh giá hiệu quả của nhà quản lý, giúp các nhà quản trị thuộc từng cấp quản lý trong đơn vị hoạch định được dự toán chi phí đúng đắn hơn, hạn chế sự bị động về huy động nguồn lực.

• ***Theo việc lựa chọn các phương án***

- Chi phí chênh lệch: là những khoản chi phí có trong phương án sản xuất kinh doanh này nhưng không có hoặc có một phần trong phương án sản xuất kinh doanh khác.

- Chi phí cơ hội: là lợi ích mất đi do chọn phương án kinh doanh này thay vì chọn phương án kinh doanh khác. Đây là loại chi phí hoàn toàn không được phản ánh trên sổ kế toán nhưng lại rất quan trọng phải được xem xét cân nhắc khi chọn phương án kinh doanh.

- Chi phí chìm: Là những chi phí đã phát sinh, nó có trong tất cả các phương án kinh doanh được đưa ra xem xét, lựa chọn. Đây là những chi phí mà các nhà quản trị phải chấp nhận không có sự lựa chọn.

Cách phân loại này là căn cứ cho việc lựa chọn phương án kinh doanh phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài các cách phân loại trên, đơn vị có thể phân loại chi phí sản xuất theo các tiêu thức phân loại khác, tùy thuộc vào mục đích sử dụng thông tin về chi phí.

### **Phân loại giá thành sản phẩm**

- ***Theo thời điểm tính giá thành:***

- *Giá thành dự toán:* là chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây lắp thuộc từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành hoặc để hoàn thành từng công trình, HMCT xây lắp, gồm dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp, dự toán chi phí sử dụng máy thi công và một phần dự toán chi phí chung. Giá thành dự toán được lập trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành và đơn giá dự toán xây lắp do nhà nước quy định.

- *Giá thành kế hoạch:* là giá thành được lập trên cơ sở giá thành dự toán và những điều kiện cụ thể của doanh nghiệp về biện pháp thi công, định mức, đơn giá...

Giá thành kế hoạch = Giá thành dự toán – mức hạ giá thành kế hoạch.

Giá thành dự toán và giá thành kế hoạch được lập trước khi thi công công trình, hạng mục công trình.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành được tính toán trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế phát sinh do kế toán tập hợp được trên các sổ chi tiết chi phí sản xuất trong kỳ và kết quả đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ trước và cuối kỳ này. Giá thành thực tế được tính sau khi thực hiện thi công có khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc công trình, hạng mục công trình hoàn thành cần phải tính giá thành.

• ***Theo phạm vi tính toán chi phí trong giá thành:***

- *Giá thành sản xuất theo biến phí*: là loại giá thành trong đó chỉ gồm các biến phí xây lắp, kể cả biến phí trực tiếp và biến phí gián tiếp. Toàn bộ định phí sản xuất xây lắp được tham gia xác định kết quả sản xuất kinh doanh xây lắp trong kỳ mà không tính vào giá thành sản xuất.

- *Giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý chi phí sản xuất cố định*: là loại giá thành trong đó bao gồm cả biến phí sản xuất và một phần định phí sản xuất được phân bổ trên cơ sở mức hoạt động thực tế so với mức hoạt động chuẩn.

- *Giá thành sản xuất toàn bộ*: là loại giá thành sản xuất trong đó bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất xây lắp tính cho khối lượng hay giai đoạn xây lắp hoàn thành hoặc công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

***2.2.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm***

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối liên hệ mật thiết với nhau, chúng giống nhau về chất nhưng khác nhau về lượng. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều biểu hiện bằng tiền của những hao phí lao động sống và lao động vật hóa. Tuy nhiên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm lại khác nhau về phạm vi và nội dung:

- Chi phí sản xuất luôn gắn liền với một thời kỳ nhất định không phân biệt chi phí đó có liên quan đến quá trình sản phẩm đó đã hoàn thành hay chưa hoàn thành, còn giá thành sản phẩm gắn liền với một công trình, hạng mục công trình hoặc một khối lượng công tác xây lắp hoàn thành nhất định.

- Chi phí sản xuất gồm những chi phí phát sinh trong kỳ đó, còn giá thành sản phẩm xác định trên cơ sở chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ và gồm một phần chi phí phát sinh ở kỳ trước chuyển sang kỳ này, không bao gồm chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ và chi phí thiệt hại.

Trong trường hợp đặc biệt không có chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ hoặc chi phí dở dang đầu kỳ bằng cuối kỳ thì chi phí sản xuất bằng giá thành sản phẩm. Như vậy việc tổ chức quản lý tốt chi phí sản xuất là cơ sở để tổ chức quản lý tốt giá thành.

### **2.3. Vai trò và nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng**

#### **2.3.1. Vai trò**

- Tổ chức tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là tiền đề cho việc xác định, phân tích kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dựa trên những số liệu mà kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cung cấp nhà quản lý có thể biết được chi phí, giá thành thực tế của từng công trình, hạng mục công trình. Qua đó, nhà quản trị có thể phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, tình hình sử dụng lao động, vật tư, vốn là tiết kiệm hay lãng phí để từ đó có biện pháp hạ giá thành và đưa ra các quyết định phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp.

- Góp phần hoàn thiện công tác xây dựng hệ thống chi phí định mức.

#### **2.3.2. Nhiệm vụ**

- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức kinh doanh, quy trình công nghệ, khả năng hạch toán và yêu cầu quản lý cụ thể của doanh nghiệp để xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm phù hợp.

- Tổ chức chứng từ, hoạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực, chế độ kế toán.

- Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác các chi phí sản xuất thực tế phát

sinh.

- Kiểm tra tình hình thực hiện các định mức chi phí vật tư, nhân công, chi phí sử dụng máy và các chi phí dự toán khác, phát hiện kịp thời những chênh lệch so với định mức, ngoài kế hoạch, các khoản thiệt hại ... trong sản xuất để đề xuất những biện pháp ngăn chặn kịp thời.

- Tổ chức lập và phân tích báo cáo kế toán về chi phí, giá thành sản phẩm và cung cấp những thông tin cần thiết giúp nhà quản trị ra quyết định phù hợp.

## **2.4. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng**

### **2.4.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất**

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi và giới hạn đó. Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp chi phí là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cần căn cứ vào:

- + Đặc điểm và công dụng chi phí sản xuất
- + Cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất.
- + Yêu cầu và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, yêu cầu hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- + Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- + Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- + Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

Xác định đối tượng chi phí sản xuất một cách khoa học hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức



tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết. Các chi phí phát sinh sau đó được tập hợp theo các đối tượng kế toán chi phí sản xuất sẽ là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ theo đối tượng đó xác định.

#### ***2.4.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Để tính giá thành sản phẩm trước hết phải xác định đối tượng tính giá thành. Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, các loại sản phẩm, lao vụ mà doanh nghiệp xây lắp cung cấp sử dụng của chúng để xác định đối tượng tính giá thành cho thích hợp. Trong hoạt động xây lắp đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đó sản xuất hoàn thành.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành. Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ, còn các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đó lắp ráp hoàn thành.

#### **2.5. Hệ thống sổ kế toán sử dụng để kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp**

Mỗi đơn vị kế toán chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm. Doanh nghiệp cần phải căn cứ vào hệ thống tài khoản áp dụng và yêu cầu quản lý để mở đủ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết. Đặc biệt, đối với kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong

doanh nghiệp xây lắp, việc tổ chức và báo cáo kế toán đầy đủ, kịp thời có ý nghĩa rất lớn trong việc quản lý chi phí sản xuất và ra quyết định.

Tùy theo hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng mà hệ thống sổ kế toán gồm: sổ kế toán chi tiết, tổng hợp có số lượng, kết cấu sổ, mối quan hệ, kiểm tra đối chiếu giữa các sổ, trình tự và phương pháp ghi chép cũng như việc tổng hợp số liệu để lập báo cáo kế toán cũng có sự khác biệt.

### **Ù Nhật ký chung**

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt.
- Sổ Cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

### **Ù Nhật ký - Sổ Cái**

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái.
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

### **Ù Chứng từ ghi sổ**

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ.
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- Sổ Cái.
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

### **Ù Nhật ký - Chứng từ**

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ.
- Bảng kê.
- Sổ Cái.

- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

## **Ù Trên máy vi tính**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

## **2.6. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo quan điểm kế toán tài chính**

### ***2.6.1. Kế toán chi phí sản xuất theo quan điểm kế toán tài chính***

#### ***2.6.1.1. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất***

Phương pháp kế toán chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định.

*Có 2 phương pháp chủ yếu để tập hợp chi phí sản xuất:*

- *Phương pháp trực tiếp:* là phương pháp tính trực tiếp chi phí sản xuất phát sinh cho từng đối tượng chịu chi phí. Phương pháp này đảm bảo mức độ chính xác cao, nó được áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh chỉ liên quan đến một đối tượng tập hợp chi phí.

- *Phương pháp phân bổ gián tiếp:* là phương pháp tính toán thông qua một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý để xác định chi phí cho từng đối tượng. Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, không thể hạch toán riêng ban đầu cho từng đối tượng. Muốn xác định chi phí cho từng đối tượng, phải phân bổ theo

tiêu chuẩn thích hợp. Chi phí phân bổ cho từng đối tượng theo công thức:

*Trong đó:*

Ci: chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i.

C: tổng chi phí sản xuất cần phân bổ.

Ti: tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ.

ti: đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ của đối tượng thứ i.

#### *2.6.1.2. Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp theo quan điểm của kế toán tài chính*

Kế toán chi phí sản xuất cần tuân thủ 7 nguyên tắc kế toán sau:

- Nguyên tắc cơ sở dồn tích: Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Như vậy, mọi chi phí phát sinh của doanh nghiệp phải được ghi nhận tại thời điểm phát sinh, không căn cứ vào dòng tiền ra vào doanh nghiệp. Chỉ khi tuân thủ đúng nguyên tắc này, báo cáo tài chính mới phản ánh được tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

- Nguyên tắc giá gốc: Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

Mọi tài sản của doanh nghiệp khi xuất dùng (nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ) phải được ghi nhận theo giá gốc, khi phản ánh chúng theo giá thị trường tại thời điểm đưa tài sản đó vào quá trình sản xuất sản phẩm. Thực hiện nguyên tắc này để đảm bảo tính khách quan của số liệu kế toán, xác định được kết quả kinh doanh và đơn giản hơn trong việc ghi chép, thuận lợi cho công tác

quản lý.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Do đó, tất cả cả các khoản chi phí cấu thành nên sản phẩm sẽ được tập hợp tạo ra giá vốn của sản phẩm đó và phải phù hợp với doanh thu của sản phẩm được cung cấp trong khoảng thời gian xác định.

- Nguyên tắc nhất quán: Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc nhất quán, đảm bảo cho việc ghi nhận các yếu tố chi phí một cách hợp lý, không tạo nên các thay đổi bất thường trong giá thành sản phẩm (khi thay đổi về phương pháp khấu hao TSCĐ, phương pháp xác định trị giá hàng xuất kho,... trong kỳ kế toán).

- Nguyên tắc thận trọng: Thận trọng là việc xem xét cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn.

Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn, không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập, không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí, doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí. Cần phải tuân thủ nguyên tắc này để hạn chế tối đa những bất lợi trong tương lai.

- Nguyên tắc trọng yếu: Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin

hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Đồng thời theo VAS 01, chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi lợi ích kinh tế dự kiến trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ. Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong kỳ sau.

***a) Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Chi phí NVL trực tiếp xây lắp là giá trị của các vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện, các bộ phận kết cấu công trình, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể công trình xây lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp như: Sắt thép, xi măng, gạch, gỗ, cát, đá, ã giáo... Nó không bao gồm vật liệu, nhiên liệu sử dụng cho máy thi công và sử dụng cho quản lý ãi công trình.

*\* Nguyên tắc hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.*

- Vật liệu sử dụng cho việc xây dựng hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho hạng mục công trình ão trên cơ sở các chứng từ gốc có liên quan, theo số lượng thực tế ão sử dụng và theo giá thực tế xuất kho.

- Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành phải kiểm kê số vật liệu chưa sử dụng hết ở các công trường, bộ phận thi công ãể tính số vật liệu thực tế sử dụng cho các công trình, ãồng thời phải hạch toán ãúng ãắn số phế liệu thu hồi (nếu có) theo từng ãối tượng công trình.

- Trong ãiều kiện vật liệu sử dụng cho việc xây dựng nhiều hạng mục công

trình thì kế toán áp dụng phương pháp phân bổ để tính chi phí vật liệu trực tiếp cho từng đối tượng hạng mục công trình theo tiêu thức hợp lý: Theo định mức tiêu hao hoặc theo chi phí vật liệu trực tiếp theo dự toán...

- Kế toán phải sử dụng triệt để hệ thống định mức tiêu hao vật liệu áp dụng trong xây dựng cơ bản và phải tác động tích cực để không ngừng hoàn thiện hệ thống định mức đó.

- Phương pháp kế toán:

+ Chứng từ sử dụng: Hoá đơn bán hàng, hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi, hoá đơn mua bán...

+ Tài khoản sử dụng: TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, sản xuất sản phẩm công nghiệp, thực hiện dịch vụ, lao vụ của doanh nghiệp xây lắp. Tài khoản này có thể được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, khối lượng công tác xây lắp hoàn thành.

*Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Phụ lục 2.1)*

### ***b) Kế toán chi phí nhân công trực tiếp***

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp, và cho lao động thuê ngoài theo từng công việc gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

Chi phí về tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc hình thức tiền lương sản phẩm hay tiền lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất cũng như các đối tượng lao động khác thể hiện trên bảng tính và thanh toán lương, được tổng hợp, phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương. Trên cơ sở đó các khoản trích theo lương tính vào chi phí nhân công trực tiếp được tính toán căn cứ vào số tiền lương công nhân sản xuất của từng đối tượng và tỷ lệ trích quy định theo

quy chế tài chính hiện hành của từng thời kỳ.

Doanh nghiệp không hạch toán vào tài khoản này khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công, khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính trên quỹ lương phải trả công nhân trực tiếp của hoạt động xây lắp, điều khiển máy thi công, phục vụ máy thi công, nhân viên phân xưởng.

- Phương pháp kế toán:

+ Chứng từ sử dụng: Bảng chấm công, hợp đồng giao khoán, bảng thanh toán tiền lương, bảng phân bổ tiền lương.

+ Tài khoản sử dụng: TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

*Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp (Phụ lục 2.2)*

***c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công***

Máy thi công là các loại xe máy chạy bằng động lực (điện, xăng dầu, khí nén) được sử dụng trực tiếp để thi công xây lắp các công trình như: Máy trộn bê tông, cần cẩu, máy đào xúc đất, máy ủi, máy đóng cọc,...

Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhân công và các chi phí khác có liên quan đến sử dụng máy thi công

Tài khoản 623 dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây, lắp công trình trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây, lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn theo phương thức bằng máy thì không sử dụng tài khoản 623 “Chi phí sử dụng máy thi công” mà hạch toán toàn bộ chi phí xây lắp trực tiếp vào các TK 621, 622, 627.

Không hạch toán vào TK 623 khoản trích về BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính trên lương phải trả công nhân sử dụng xe, máy thi công. Phần chi



phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường không tính vào giá thành công trình xây lắp mà được kết chuyển ngay vào TK 632.

- Phương pháp kế toán:

+ Chứng từ sử dụng: Bảng tính lương, tiền công phải trả cho công nhân điều khiển máy, phục vụ thi công, phiếu xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng cho máy thi công, hóa đơn...

+ Tài khoản sử dụng: TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

\* Trình tự kế toán chi phí sử dụng máy thi công

- *Trường hợp doanh nghiệp tổ chức máy thi công riêng*

*Trình tự kế toán tổ chức máy thi công riêng (Phụ lục 2.3)*

#### ***d) Kế toán chi phí sản xuất chung***

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm: Chi phí lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội; Khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp để sản xuất, khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác đến phân xưởng.

Khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ còn tính trên cả lương của công nhân trực tiếp xây, lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội (thuộc danh sách lao động trong doanh nghiệp); khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, bộ phận sản xuất; chi phí đi vay nếu được vốn hoá tính vào giá trị tài sản đang trong quá trình sản xuất dở dang; chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp và những chi phí khác liên quan tới hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ

sau khi tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng theo tiêu thức phân bổ hợp lý. Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của phân xưởng.

- Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm sản xuất thấp hơn công suất bình thường thì chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế.

\* Phương pháp kế toán:

+ Các chứng từ sử dụng: Hóa đơn, bản quyết toán tạm ứng, bảng tính lương....

+ Tài khoản sử dụng: TK 627 – Chi phí sản xuất chung

*Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung (Phụ lục 2.4)*

### ***e) Kế toán chi phí sản xuất phát sinh cuối kỳ***

Kế toán tập hợp CPSX để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ chi phí vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tập hợp chi phí đó được xác định. Việc tổng hợp chi phí sản xuất phải được thực hiện theo từng công trình, HMCT theo các khoản mục chi phí đó quy định.

Riêng chi phí chung được tập hợp bên Nợ tài khoản 1541 "Xây lắp": Chỉ bao gồm chi phí chung phát sinh ở đội nhận thầu hoặc công trường xây lắp. Còn chi phí quản lý doanh nghiệp xây lắp (là một bộ phận của chi phí chung) được tập hợp

bên Nợ TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Chi phí này sẽ được kết chuyển vào bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" tham gia vào giá thành toàn bộ sản phẩm xây lắp hoàn thành và bán ra trong kỳ.

Do đặc điểm của ngành xây lắp, nên hầu hết các công ty đều tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất (Phụ lục 2.5)*

Phương thức khoán gọn được thực hiện giữa doanh nghiệp và các đơn vị nội bộ của doanh nghiệp như đội xây dựng, xí nghiệp xây dựng trong doanh nghiệp đó. Giá nhận khoán gọn bao gồm cả chi phí tiền lương, vật liệu, công cụ, dụng cụ thi công, chi phí chung.

- Trường hợp đơn vị nhận khoán nội bộ không mở sổ kế toán riêng

\* Kế toán tại đơn vị giao khoán

Để phản ánh chi phí giao khoán thì đơn vị sử dụng TK 141 "Tạm ứng" và được chi tiết như sau:

TK 1411 - Tạm ứng lương và các khoản phụ cấp theo lương.

TK 1412 - Tạm ứng mua vật tư, hàng hoá.

TK 1413 - Tạm ứng chi phí xây lắp giao khoán nội bộ.

Các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị được hạch toán theo sau: *Sơ đồ kế toán khoán gọn khối lượng xây lắp nội bộ (Phụ lục 2.6)*

\* Kế toán tại đơn vị nhận khoán

Tại đây kế toán chỉ có nhiệm vụ tập hợp chứng từ rồi nộp cho đơn vị giao khoán để đơn vị giao khoán tiến hành hạch toán.

- Trường hợp đơn vị nhận khoán có tổ chức riêng hệ thống sổ kế toán.

\* Tại đơn vị giao khoán

Kế toán tại đơn vị giao khoán sử dụng tài khoản 136 chi tiết 1362 – "Phải

thu về giá trị khối lượng xây lắp giao khoán nội bộ” để phản ánh toàn bộ giá trị mà đơn vị ứng về vật tư, tiền, khấu hao TSCĐ,... cho các đơn vị nhận khoán nội bộ, chi tiết theo từng đơn vị, đồng thời phản ánh giá trị xây lắp hoàn thành nhận bàn giao từ các đơn vị nhận khoán nội bộ.

*Trình tự kế toán bàn giao khối lượng xây lắp tại đơn vị giao khoán TH có tổ chức riêng hệ thống sổ (Phụ lục 2.7)*

\* Tại đơn vị nhận khoán: Kế toán sử dụng tài khoản 336 chi tiết 3362 - “Phải trả về khối lượng xây lắp nhận khoán nội bộ” để phản ánh tình hình nhận tạm ứng và quyết toán giá trị khối lượng xây lắp nhận khoán nội bộ với đơn vị giao khoán. Đơn vị nhận khoán sẽ theo dõi tập hợp chi phí trên các TK 621, 622, 623, 627.

### ***2.6.2. Tính giá thành sản phẩm xây lắp theo quan điểm kế toán tài chính***

Chi phí xây lắp tập hợp theo từng khoản mục chi phí, vừa liên quan đến sản phẩm hoàn thành, vừa liên quan đến sản phẩm dở dang làm dở được xác định ở thời điểm cuối kỳ. Để tính được giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành một cách hợp lý thì cần xác định phần chi phí sản xuất cho sản phẩm làm dở. Tùy thuộc vào đối tượng tính giá thành mà doanh nghiệp xây lắp đã xác định thì nội dung đánh giá sản phẩm dở dang có sự khác nhau.

- Nếu đối tượng tính giá thành là công trình, hạng mục công trình hoàn thành chi phí sản xuất tính cho sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ là tổng chi phí sản xuất xây lắp phát sinh lũy kế từ khi khởi công đến cuối kỳ báo cáo mà công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành.

- Nếu đối tượng tính giá thành là công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành thì sản phẩm xây lắp dở dang được đánh giá như sau:

$$Dck = \frac{Ddk + Ctk}{Zhtdt + Z'ckdt} \times Z'ckdt$$

Trong đó:

Dck: Giá trị của khối lượng sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ.

Ddk: Giá trị của khối lượng sản phẩm xây lắp dở dang đầu kỳ.

Ctk: Chi phí xây lắp thực tế phát sinh trong kỳ.

Zhtdt: Giá thành dự toán (giá trị dự toán) của khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ.

Z'ckdt: Giá thành dự toán (giá trị dự toán) của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo dự toán mức độ hoàn thành.

#### *2.6.2.1. Kỳ tính giá thành*

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho sản phẩm xây lắp.

Kỳ tính giá thành có thể theo quý, tháng hoặc khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành thì mới tính giá thành hay công trình, hạng mục công trình đạt đến điểm dừng kỹ thuật nhất định, được bàn giao thì mới tính giá thành.

#### *2.6.2.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm*

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ để tính toán tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng khoản mục chi phí cho các đối tượng tính giá thành.

Để tính giá thành xây lắp có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

*\* Phương pháp giản đơn:*

Phương pháp này thích hợp cho trường hợp đối tượng tính giá thành là khối lượng, giai đoạn xây lắp thuộc công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

Theo phương pháp này, căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được trong kỳ cho từng công trình, hạng mục công trình và căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm xây lắp dở dang đầu kỳ và cuối kỳ để tính giá thành các giai đoạn xây lắp hoàn thành theo công thức:

$$\mathbf{Z = Ddk + Ctk - Dck}$$

Trong đó: **Ddk**: Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ.

**Ctk**: chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

**Dck**: Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

*\* Phương pháp tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng:*

Phương pháp này thích hợp trong trường hợp đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

Mỗi đơn đặt hàng ngay từ khi bắt đầu thi công được mở một phiếu tính giá thành (Bảng tính giá thành theo đơn đặt hàng). Chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp cho từng đơn đặt hàng bằng phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ gián tiếp. Hàng kỳ, căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được cho từng đơn đặt hàng theo từng khoản mục chi phí và ghi vào bảng tính giá thành của đơn đặt hàng tương ứng. Khi có chứng từ chứng minh đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán thực hiện tính giá thành đơn đặt hàng bằng cách cộng lũy kế chi phí phát sinh từ khi bắt đầu thi công đến khi đơn đặt hàng hoàn thành ngay trên bảng tính giá thành của đơn đặt hàng đó. Đối với các đơn đặt hàng chưa hoàn thành, chi phí lũy kế từ khi bắt đầu thi công đến thời điểm xác định chi phí chính là giá trị sản phẩm xây lắp dở dang.

*\* Phương pháp tính giá thành theo giá thành định mức:*

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo định mức.

Nội dung tính:

- Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, dự toán chi phí được duyệt để tính giá thành định mức của sản phẩm.

- Tổ chức hạch toán riêng biệt số chi phí sản xuất xây lắp thực tế phù hợp với định mức và số chi phí sản xuất chênh lệch, thoát li định mức, thường xuyên thực hiện phân tích các chênh lệch này để kịp thời đề ra biện pháp khắc phục nhằm tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm xây lắp.

- Khi có sự thay đổi về định mức kinh tế kỹ thuật, cần kịp thời tính toán lại giá thành định mức và xác định số chênh lệch chi phí sản xuất do thay đổi định mức của số sản phẩm đang sản xuất dở dang cuối kỳ trước.

- Trên cơ sở giá thành định mức, số chi phí sản xuất xây lắp chênh lệch thoát li định mức đã được tập hợp riêng, và số chênh lệch do thay đổi định mức để tính giá thành thực tế sản phẩm xây lắp hoàn thành trong kỳ theo công thức

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{xây lắp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{định mức} \end{array} \pm \begin{array}{l} \text{Chênh lệch} \\ \text{do thay đổi} \\ \text{định mức} \end{array} \pm \begin{array}{l} \text{Chênh lệch do} \\ \text{thoát li với} \\ \text{định mức} \end{array}$$

## **2.7. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo kế toán quản trị**

### **2.7.1. Xác định định mức chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Chi phí định mức là chi phí dự tính để hoàn thành công trình hay HMCT theo đơn vị thi công.

Công dụng của chi phí định mức:

- Là cơ sở để doanh nghiệp lập dự toán hoạt động vì muốn lập dự toán chi phí nguyên vật liệu phải có định mức nguyên vật liệu, chi phí nhân công phải có định mức số giờ công.
- Định giá đấu thầu công trình, HMCT xây dựng cơ bản một cách hợp lý để có thể thắng thầu nhưng vẫn đảm bảo có lãi.
- Giúp cho các nhà quản lý kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nắm bắt kịp thời sự biến động của chi phí vì chi phí định mức là tiêu chuẩn, cơ sở để đánh giá.
- Cung cấp thông tin phản hồi về tính hiệu quả của công tác quản trị chi phí của nhà quản trị doanh nghiệp. Xác định kết quả thu nhập trong kỳ.
- Gắn liền trách nhiệm của công nhân đối với việc sử dụng nguyên vật liệu sao cho tiết kiệm.

Nguyên tắc xây dựng định mức tiêu chuẩn:

Quá trình xây dựng định mức tiêu chuẩn là một công việc có tính nghệ thuật hơn là khoa học. Nó kết hợp giữa suy nghĩ với tài năng chuyên môn của tất cả những người có trách nhiệm với giá và chất lượng sản phẩm. Trước hết phải xem xét một cách nghiêm túc toàn bộ kết quả đã đạt được. Trên cơ sở đó kết hợp với những thay đổi về điều kiện kinh tế, về đặc điểm giữa cung và cầu, về kỹ thuật để điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp.

Phương pháp xác định chi phí định mức:

- *Phương pháp kỹ thuật*: phương pháp này đòi hỏi sự kết hợp của các chuyên gia kỹ thuật để nghiên cứu thời gian thao tác công việc nhằm mục đích xác định lượng nguyên vật liệu và lao động hao phí cần thiết để hoàn thành công trình hay HMCT trong điều kiện về máy móc, kỹ thuật, khả năng quản lý và nguồn nhân lực hiện có tại doanh nghiệp.
- *Phương pháp phân tích số liệu lịch sử*: Xem lại giá thành đạt được ở những kỳ trước như thế nào, tuy nhiên phải xem lại kỳ này có gì thay đổi và phải xem xét những chi phí phát sinh các kỳ trước đã phù hợp hay chưa, nếu không hợp lý, hợp lệ thì bỏ hay xây dựng lại.
- *Phương pháp điều chỉnh*: Điều chỉnh chi phí định mức cho phù hợp với điều kiện hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp.

**\* Xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Về mặt lượng nguyên vật liệu : Lượng nguyên vật liệu cần thiết để hoàn thành công trình hay HMCT, có cho phép những hao hụt bình thường

Để tiến hành thi công công trình thì định mức tiêu hao nguyên vật liệu là:

1. Nguyên vật liệu cần thiết để thi công
2. Hao hụt cho phép

Về mặt giá nguyên vật liệu: Phản ánh giá cuối cùng của một đơn vị nguyên vật liệu trực tiếp sau khi đã trừ đi mọi khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Định mức về giá nguyên vật liệu thi công công trình là:

- Giá mua ( trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán)
- Chi phí thu mua nguyên vật liệu



Như vậy ta có:

Định mức về chi phí NVL = Định mức về lượng \* định mức về giá

**\* Xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp**

Định mức về giá một đơn vị thời gian lao động trực tiếp: bao gồm không chỉ mức lương căn bản mà còn gồm cả các khoản phụ cấp lương, BHXH, BHYT, KPCĐ của lao động trực tiếp. Định mức giá 1 giờ công lao động trực tiếp ở một phân xưởng như sau:

- Mức lương căn bản một giờ
- BHXH

Định mức về lượng thời gian cho phép để hoàn thành công trình. Có thể được xác định bằng cách: Phương pháp kỹ thuật: chia công việc theo nhiều công đoạn rồi kết hợp với bảng thời gian tiêu chuẩn của những thao tác kỹ thuật để định thời gian chuẩn cho từng công việc

Định mức chi phí NCTT = Định mức lượng x Định mức giá

**\* Xây dựng định mức chi phí sản xuất chung**

- Định mức biến phí sản xuất chung được xây dựng theo định mức giá và lượng. Định mức giá phản ánh biến phí của đơn giá chi phí sản xuất chung phân bổ. Định mức lượng, ví dụ thời gian thì phản ánh số giờ của hoạt động được chọn làm căn cứ phân bổ chi phí sản xuất chung cho 1 HMCT.

- Định mức định phí sản xuất chung được xây dựng tương tự như ở phần biến phí. Sở dĩ tách riêng là nhằm giúp cho quá trình phân tích chi phí sản xuất chung sau này.

Từ cách xây dựng định mức trên ta đi xây dựng phương trình hồi quy dưới dạng tuyến tính thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành nên chi phí sản xuất:

$$Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3$$

Y: Chi phí sản xuất sản phẩm

X1: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

X2: Chi phí nhân công trực tiếp

X3: Chi phí sản xuất chung

### 2.7.2. Xác định dự toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh là việc dự kiến những chỉ tiêu sản xuất kinh doanh một cách chi tiết, phù hợp với yêu cầu quản lý cụ thể của doanh nghiệp.

Lập dự toán chi phí sản xuất gồm: lập dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

#### \* *Lập dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Bao gồm:

+ Dự toán khối lượng nguyên vật liệu trực tiếp cần cho thi công công trình trong kỳ kế hoạch.

+ Dự toán khối lượng nguyên vật liệu cần mua vào trong kỳ và trị giá nguyên vật liệu mua vào trong kỳ kế hoạch.

+ Dự toán lịch thanh toán tiền mua nguyên vật liệu.

Việc lập dự toán khối lượng nguyên vật liệu trực tiếp cần cho thi công công trình trong kỳ kế hoạch dựa vào nhu cầu của đội thi công trong kỳ theo dự tính khối lượng công trình và định mức nguyên vật liệu tiêu hao cho một HMCT để tính:

$$\begin{array}{l} \text{Khối lượng NVL trực} \\ \text{tiếp cần cho sản xuất} \\ \text{trong kỳ kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng công trình} \\ \text{thi công trong kỳ kế} \\ \text{hoạch} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức nguyên vật} \\ \text{liệu tiêu hao cho một} \\ \text{HMCT} \end{array}$$

Việc lập dự toán khối lượng nguyên vật liệu trực tiếp cần cho thi công sẽ chi phối tới việc dự kiến nguyên vật liệu cần mua vào trong kỳ để đáp ứng cho nhu cầu thi công. Dự toán nguyên vật liệu mua vào trong kỳ không chỉ để đáp ứng nhu cầu thi công mà còn để dự trữ cho một phần nhu cầu thi công kỳ sau, đồng thời nguyên vật liệu trong kỳ kế hoạch cũng đã được đáp ứng một phần do tồn kho cuối kỳ trước chuyển sang.

$$\begin{array}{l} \text{Lượng NVL cần} \\ \text{mua vào trong} \\ \text{kỳ kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng NVL trực} \\ \text{tiếp cần cho nhu cầu} \\ \text{thi công kỳ kế hoạch} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lượng NVL cần} \\ \text{cho tồn kho cuối} \\ \text{kỳ kế hoạch} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lượng} \\ \text{NVL tồn kho} \\ \text{đầu kỳ} \end{array}$$

Lượng nguyên vật liệu trực tiếp cần cho nhu cầu sản xuất thi công đó được

xác định như trên.

Lượng nguyên vật liệu cần cho tồn kho cuối kỳ là lượng nguyên vật liệu dự tính sẽ phải dự trữ để đáp ứng một phần nhu cầu nguyên vật liệu của kỳ sau, có thể dự tính theo một tỷ lệ hợp lý trên cơ sở thực tế qua các kỳ thực hiện.

Lượng nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ chính là lượng nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ trước chuyển sang.

Dự toán trị giá nguyên vật liệu cần mua vào trong kỳ tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccc} \text{Dự toán trị giá NVL cần} & & \text{Lượng NVL cần mua} & & \text{Định mức đơn giá mua} \\ \text{mua vào trong kỳ kế} & & \text{vào trong kỳ kế} & & \text{của NVL mua vào} \\ \text{hoạch} & = & \text{hoạch} & \times & \end{array}$$

**\* Lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp**

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp là dự kiến tổng số giờ công trực tiếp cần để thực hiện thi công công trình trong kỳ kế hoạch và tổng chi phí nhân công trực tiếp của nó.

Dự toán chi phí nhân công trực tiếp nhằm giúp cho doanh nghiệp có kế hoạch và chủ động trong việc huy động và sử dụng lao động trực tiếp từng kỳ, tránh tình trạng thiếu hoặc thừa lao động xảy ra để sử dụng lao động có hiệu quả nhất.

Khi lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp ta dựa vào khối lượng công trình cần thi công theo dự toán và định mức thời gian sản xuất của một đơn vị sản phẩm để tính tổng thời gian lao động trực tiếp cần thiết cho kỳ kế hoạch. Sau đó dựa vào định mức đơn giá của một giờ công lao động trực tiếp để tính dự toán tổng chi phí nhân công trực tiếp

$$\begin{array}{ccc} \text{Dự toán thời gian lao} & & \text{Khối lượng công} & & \text{Định mức thời gian thi} \\ \text{động trực tiếp cần cho} & = & \text{trình cần thi công} & \times & \text{công trực tiếp cho một} \\ \text{kỳ kế hoạch} & & \text{trong kỳ kế hoạch} & & \text{HMCT} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Dự toán tổng chi phí} & & \text{Tổng thời gian lao động} & & \text{Định mức đơn giá của} \\ \text{lao động trực tiếp của} & \times & \text{trực tiếp cần thiết trong} & \times & \text{một giờ công lao động} \\ \text{kỳ kế hoạch} & & \text{kỳ kế hoạch} & & \text{trực tiếp} \end{array}$$

Trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều HMCT thì dự toán chi phí nhân công trực tiếp được lập cho từng HMCT sau đó tổng hợp lại.

**\* *Lập dự toán chi phí sản xuất chung***

Chi phí sản xuất chung thông thường bao gồm nhiều khoản mục và nhiều yếu tố chi phí cấu thành. Mặc dù vậy, khi lập dự toán chi phí sản xuất chung người ta thường không lập dự toán chi phí cho từng khoản mục chi phí cấu thành mà lập dự toán theo định phí và biến phí sản xuất chung.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản xuất} \\ \text{chung dự tính cho kỳ} \\ \text{kế hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng biến phí sản xuất} \\ \text{chung dự tính cho kỳ} \\ \text{kế hoạch} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng định phí sản xuất} \\ \text{chung dự tính cho kỳ} \\ \text{kế hoạch} \end{array}$$

Trong đó, tổng định phí sản xuất chung là chi phí cố định không đổi so với kỳ thực tế, do vậy luôn dựa vào định phí sản xuất chung của kỳ thực hiện trước đó để tính. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều HMCT thì dự toán chi phí sản xuất chung được lập cho từng HMCT sau đó tổng hợp lại.

## **Kết luận Chương 2**

Trong Chương này, tác giả đã nêu bật được ảnh hưởng của ngành xây dựng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp. Tiếp đến tác giả chủ yếu đưa ra những nguyên lý về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trên cả hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị như: Bản chất chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; Phân loại chi phí sản xuất; Phân loại giá thành sản phẩm; Vai trò và nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất; Đối tượng tính giá thành sản phẩm; Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; Xác định định mức và dự toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đây là những căn cứ cho việc hạch toán tại công ty và việc đánh giá việc áp dụng những nguyên lý về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty sẽ được đề cập ở chương 3. Những nguyên lý được đưa ra ở chương này là cơ sở quan trọng nhất để công ty hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm những công trình xây dựng, một nội dung khó hạch toán và xác định giá thành vì tính chất sản phẩm là kéo dài nhiều năm và có nhiều loại chi phí phát sinh có liên quan đến từng công trình.

## **CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINADELTA**

### **3.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Vinadelta**

#### **3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển**

Công ty CP Vinadelta được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0900292605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 24/10/2008.

Công ty CP Vinadelta là một doanh nghiệp chuyên hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình. Giá trị cốt lõi của Công ty CP Vinadelta chính là yếu tố con người, và chất lượng sản phẩm. Với đội ngũ nhân viên được đào tạo chuyên sâu, có nhiều năm kinh nghiệm trong thi công các công trình lớn, và cơ sở vật chất thiết bị hiện đại, Công ty CP Vinadelta đã thi công và hoàn thành hàng loạt các dự án trên khắp cả nước. Các công trình của Công ty CP Vinadelta thi công hoàn thành được CĐT đánh giá cao về chất lượng, tiến độ thi công và an toàn lao động.

#### **Thông tin sơ bộ về công ty:**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vinadelta
- Tên quốc tế: VINADELTA., JSC
- Trụ sở chính: số 327, Tô Hiệu, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Mã số thuế: 0900292605

#### **3.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh**

##### **a) Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

### ***b) Quy trình công nghệ***

Mỗi công trình xây lắp thì thường bao gồm các hạng mục công trình (HMCT). Mỗi HMCT thì lại có nhiều giai đoạn thi công chi tiết khác nhau. Vì vậy đòi hỏi Công ty phải có một quy trình công nghệ sản xuất hợp lý và chặt chẽ, có như vậy thì mới đảm bảo được quản lý, ghi chép đầy đủ các chi phí phát sinh.

*Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty (Phụ lục 3.1)*

### ***c) Tổ chức đội sản xuất***

Lực lượng lao động của Công ty được tổ chức thành các tổ, đội sản xuất. Trong mỗi đội sản xuất tùy từng thời kỳ mà số lượng công nhân trong từng giai đoạn sẽ thay đổi phù hợp với điều kiện cụ thể ở mỗi đội sản xuất công có các nhân viên thống kê đội làm nhiệm vụ ghi chép, hạch toán ban đầu. Sơ đồ tổ chức đội sản xuất như sau:

*Tổ chức đội sản xuất (Phụ lục 3.2)*

#### ***3.1.3. Đặc điểm cơ chế khoán tại Công ty***

Để đảm bảo tiến độ dự án, đảm bảo tính bình đẳng, công bằng, công ty căn cứ vào năng lực sản xuất và có sự cân đối giữa các đội, tiến hành giao việc theo một trong hai hình thức:

+ Thứ nhất, công ty ra quyết định giao nhiệm vụ sản xuất. Hình thức này áp dụng với các phần công việc có giá trị nhỏ, thời gian thực hiện ngắn.

+ Thứ hai, các đội ký hợp đồng giao khoán với công ty và hạch toán nội bộ, giá cạnh tranh; áp dụng với các công trình, hạng mục công trình quy mô lớn, giá trị cao, thời gian thi công thường dài.

Cụ thể:

Ø Giá trị khối lượng công việc giao khoán được xác định bằng dự toán thi công nội bộ. Dự toán này được lập trên cơ sở:

- Biện pháp thi công nội bộ của dự án.
- Đơn giá phù hợp với các dự án.
- Các chế độ của dự án được hưởng, tuân thủ các quy định của công ty.

Ví dụ mẫu “Hợp đồng giao khoán” công trình Cầu Mè, hạng mục lắp dầm I DUL và móng cọc khoan nhồi, giữa Công ty CP Vinadelta và Đội xây dựng số 1 (Phụ lục 3.6).

Ø Hình thức giao khoán: Có 2 hình thức giao khoán:

- Khoán gọn hạng mục chi phí: khoán nhân công; khoán nhân công và vật liệu phụ; khoán nhân công, vật liệu phụ và ca máy thi công. Theo đó, đơn vị giao khoán thường khoán các hạng mục chi phí nhất định còn các khoản mục chi phí khác do đơn vị tự chi, hạch toán và chịu trách nhiệm giám sát kỹ thuật, chất lượng công trình. Phương pháp này chỉ áp dụng cho các tổ đội thi công không có đủ điều kiện tự cung ứng vật tư, giám sát kỹ thuật và hạch toán kế toán.

- Khoán gọn công trình, hạng mục công trình. Đơn vị giao khoán toàn bộ công trình, hạng mục công trình cho đơn vị nhận khoán. Đơn vị nhận khoán tự tổ chức cung ứng vật tư, tổ chức lao động để tiến hành thi công. Đòi hỏi đơn vị nhận khoán có đầy đủ nguồn cung ứng về trang thiết bị và lao động cần thiết. Khi công trình hoàn thành, bàn giao, quyết toán sẽ được thanh toán toàn bộ giá trị công trình theo giá nhận khoán và nộp cho đơn vị giao khoán một số khoán theo quy định.

Trong các hình thức trên có thể kết khoán thường tiến độ đối với một số công trình cần hoàn thành gấp trong thời gian ngắn.

Ø Quyết toán, thanh toán khoán:

- Thanh toán hàng tháng và quyết toán khi xong công trình.
- Cơ sở thanh toán là khối lượng được chủ công trình chấp nhận thanh toán.
- Hàng tháng, để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên phải có



biểu nghiệm thu khối lượng nội bộ được công ty xác nhận. Trường hợp khối lượng thực hiện chưa được chủ công trình nghiệm thu, đội được tạm thanh toán nhưng không quá 80% khối lượng thực hiện.

### **3.1.4. Quy mô và dịch vụ hoạt động**

#### **a) Quy mô**

Công ty luôn coi trọng vấn đề trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên. Hiện nay Công ty Vinadelta có đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên được đào tạo đại học và trên đại học chuyên ngành xây dựng dân dụng, cầu đường, QTKD,... kinh nghiệm và chuyên môn dày dặn chắc chắn sẽ đáp ứng những yêu cầu cao nhất của khách hàng.

Tổng số lao động hiện có: Trong hoạt động chung của Công ty: 139 người; Trong lĩnh vực xây lắp: 107 người; trong đó, cán bộ chuyên môn: 25 người.

#### **b) Lĩnh vực hoạt động**

<b>TT</b>	<b>Loại hình công trình xây dựng</b>	<b>Năm kinh nghiệm</b>
1	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	11
2	Xây dựng nhà các loại	11
3	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	11
4	Hoàn thiện công trình xây dựng	11
5	Chuẩn bị mặt bằng	11
6	Lắp đặt hệ thống điện	11
7	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	11
8	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	11
9	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	11
10	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	11
11	Đại lý, môi giới, đấu giá	11
12	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	11

(Nguồn: Phòng Kế toán – Công ty CP Vinadelta)

### **3.1.5. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

#### **a) Mô hình tổ chức bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán của công ty được xây dựng theo hình thức kế toán tập trung. Toàn bộ công việc về hạch toán kế toán đều được thực hiện tại phòng kế toán của công ty. Tại mỗi đội thi công công trình, có một nhân viên thống kê đội có nhiệm vụ quản lý, theo dõi thời gian lao động, tổng hợp khối lượng hoàn thành của đơn vị mình và chia lương cho người lao động; đồng thời thu thập, tổng hợp các loại chứng từ kế toán, định kỳ gửi các chứng từ đã được phân loại về phòng kế toán để thanh toán hoàn ứng. Phòng kế toán sau khi nhận được các chứng từ kế toán, tiến hành kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ, ghi sổ chi tiết, tổng hợp, sau đó cung cấp thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý. Cuối niên độ kế toán xác định kết quả kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và lập BCTC. Để phát huy vai trò của mình, phòng kế toán chia làm các phân hành kế toán khác nhau, mỗi phân hành kế toán do 1 hoặc 2 người đảm nhận. Các phân hành kế toán có mối liên hệ với nhau tạo thành một bộ máy kế toán hoàn chỉnh, cân đối, nhịp nhàng.

**Kế toán trưởng:** Có nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra công việc kế toán. Thực hiện tổ chức lập báo cáo theo yêu cầu quản lý của công ty và tổng công ty. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về thông tin kế toán.

**Phó phòng kế toán:** là kế toán tổng hợp có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính, và các phân hành kế toán như doanh thu, phải thu khách hàng.

**Kế toán vật tư và công nợ phải trả:** Do hai nhân viên kế toán phụ trách. Một người có nhiệm vụ theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn của vật tư và xác định chi phí nguyên vật liệu cho công trình, hạng mục công trình; một người theo dõi tình hình thanh toán công nợ phải trả người bán.

**Kế toán tiền lương và BHXH:** Do 1 người đảm nhiệm. Có nhiệm vụ tính lương và các khoản trích theo lương khác, theo dõi tình hình thanh toán lương của cán bộ, công nhân viên trong công ty.

**Kế toán ngân hàng:** Do 1 người đảm nhiệm. Có nhiệm vụ theo dõi tình

hình vay và thanh toán nợ vay giữa công ty và ngân hàng.

**Kế toán tiền mặt và công nợ:** Do 1 người đảm nhiệm nhiệm vụ theo dõi tình hình thu chi tiền mặt và các khoản công nợ phải thu nội bộ.

**Kế toán TSCĐ, thuế và các khoản phải nộp:** Phần này do hai người phụ trách. Một người theo dõi tình hình biến động của TSCĐ, tính đúng, tính đủ khấu hao TSCĐ. Một người có nhiệm vụ kê khai và theo dõi tình hình thanh toán thuế của công ty với nhà nước.

**Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ quản lý quỹ tiền mặt, căn cứ vào các chứng từ hợp pháp, hợp lệ tiến hành xuất, nhập quỹ và ghi sổ quỹ.

*Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty (Phụ lục 3.3)*

***b) Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty***

Là một doanh nghiệp hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, công tác kế toán tại Công ty tuân thủ theo chế độ kế toán ban hành cùng Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Để phù hợp với yêu cầu quản lý công như thuận tiện cho công tác kế toán, Công ty lựa chọn hình thức kế toán trên máy vi tính, với năm tài chính từ 01/01 đến 31/12.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính như sau:

*Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Kế toán trên máy vi tính (Phụ lục 3.4)*

***c) Phần mềm kế toán áp dụng tại Công ty***

Để giảm bớt số lượng công việc ghi chép sổ sách kế toán và nâng cao chất lượng công tác kế toán của Công ty, Công ty đã sử dụng phần mềm kế toán Misa Sme.net 2019. Màn hình giao diện của phần mềm này như sau:



Sau khi vào mục “Mở dữ liệu kế toán”, nhập tên người sử dụng và đúng mật khẩu tương ứng thì máy tính sẽ cho ta vào màn hình menu báo biểu sau:



Khi cần làm việc người dùng chỉ cần kích đúp chuột tại phần đó thì máy sẽ tự động hiện ra các chương trình ứng dụng phù hợp với yêu cầu người sử dụng.

*Quy trình xử lý của phần mềm Misa (Phụ lục 3.5)*

### **3.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta**

#### **3.2.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp**

##### **a) Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty**

Là một doanh nghiệp xây lắp điển hình, sản phẩm của Công ty CP Vinadelta là những công trình, vật kiến trúc quy mô lớn, kết cấu phức tạp, mang tính chất đơn chiếc với thời gian thi công dài. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty được xác định là công trình, hạng mục công trình xây lắp riêng biệt.

Mỗi công trình, hạng mục công trình ngay từ khi bắt đầu khởi công sẽ được mã hóa và khai báo trong danh mục đối tượng tập hợp. Cụ thể, hiện nay Công ty CP Vinadelta đang thi công một số công trình, và khai báo trong danh mục đối tượng tập hợp với mã hóa như sau:

Mã đtth	Tên đtth	Nhóm đtth
	.....	
CTCME	Công trình cầu Mè	Khác
CTCHQUANG	Công trình cầu Huội Quảng	Khác
CTCDAY	Công trình cầu Dày	Khác
CTCCHA	Công trình Chả	Khác

(Nguồn: Phòng Kế toán – Công ty CP Vinadelta)

Mỗi công trình, hạng mục công trình này được mở sổ theo dõi riêng, số liệu được tập hợp từng tháng, và theo dõi theo từng khoản mục. Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ, kế toán tiến hành nhập dữ liệu vào máy theo từng mã số của chứng từ đã được cài đặt để theo dõi riêng cho từng công trình, hạng mục công trình. Các chi phí phát sinh liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì tập hợp vào công trình, hạng mục công trình đó. Các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì được phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình theo tiêu thức phù hợp.

#### ***b) Đối tượng tính giá thành và kì tính giá thành***

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn

vị. Vì công ty có quy trình sản xuất phức tạp, sản phẩm của công ty là các công trình, vật kiến trúc có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, nên đối tượng tính giá thành được xác định là từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

Khi đó, kỳ tính giá thành sẽ phù hợp với chu kỳ sản xuất, kế toán sẽ tiến hành tính giá thành khi công trình hoàn thành. Tuy nhiên, do thời gian thi công công trình khá dài, để phục vụ cho yêu cầu quản lý, công ty CP Vinadelta tiến hành tính giá thành cho khối lượng xây lắp hoàn thành từng kỳ. Khi đó, kỳ tính giá thành là hàng quý.

### ***3.2.3. Kế toán chi phí sản xuất tại Công ty theo góc độ kế toán tài chính***

#### ***a) Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu chính, phụ, cấu kiện và vật tư luân chuyển (cát, đá, xi măng, sắt thép...) sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, sản xuất, thực hiện lao vụ và dịch vụ của doanh nghiệp xây lắp; không bao gồm nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng cho máy thi công và sử dụng chung toàn đội. Ngoài ra, các công cụ, dụng cụ giá trị nhỏ dùng trong thi công công được công ty hạch toán toàn bộ vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của công trình sử dụng đầu tiên. Riêng đối với ván khuôn dầm I là loại CCDC có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, công ty theo dõi qua TK 242 – chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào cuối quý.

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Công ty sử dụng TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Đối với công trình Cầu Mè, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được mã hóa TK 621-CTCME.

Việc cung ứng vật tư ở Công ty được thực hiện chủ yếu dưới 2 hình thức:

- ***Phòng thiết bị vật tư phụ trách cung ứng vật tư cho các đội***

Khi có nhu cầu về nguyên vật liệu của từng đội, từng công trình, các đội làm Giấy đề nghị (*Phụ lục 3.7*) đội trưởng ký xác nhận và trình giám đốc duyệt:

Căn cứ giấy yêu cầu vật tư và biên bản giao công trình, hạng mục công

trình, phòng thiết bị vật tư sẽ lập phiếu xuất kho (*Phụ lục 3.8*) và xuất nguyên vật liệu cho các đội. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên:

Liên 1: Lưu tại phòng thiết bị vật tư.

Liên 2: Giao cho người nhận vật tư.

Liên 3: Thủ kho vào thẻ kho rồi chuyển cho kế toán vật liệu để hạch toán.

Đây là căn cứ để kế toán ghi nhận chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ theo định khoản sau:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (chi tiết từng CT, HMCT)

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu.

Kế toán tiến hành nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán. Sau mỗi nghiệp vụ, phần mềm Misa sẽ tự động chuyển số liệu vào các sổ chi tiết TK 621 – chi tiết công trình cầu Mè, Sổ cái TK 621, chứng từ ghi sổ...Thực hiện các thao tác in, xem sổ, báo cáo ta có thể xuất ra các sổ tương ứng.

• ***Đội trực tiếp mua vật tư dùng cho thi công***

Hình thức này áp dụng chủ yếu với chi phí nguyên vật liệu phụ. Công ty khoán và tạm ứng tiền cho các đội thi công tự mua trên cơ sở các định mức tiêu hao đối với từng loại nguyên vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình.

Khi có nhu cầu, các đội làm giấy đề nghị tạm ứng. Căn cứ vào kế hoạch mua vật tư, phiếu báo giá và giấy đề nghị tạm ứng do các đội gửi lên, giám đốc phê duyệt tạm ứng rồi chuyển sang phòng kế toán để hạch toán. Đây là căn cứ để kế toán ghi nhận khoản tạm ứng về chi phí xây lắp nội bộ. Sau đó, các đội tự mua và tập hợp chứng từ mua (hóa đơn, biên bản giao nhận..) và lập bảng kê chi phí gửi về phòng kế toán. Từ những chứng từ gốc, kế toán lập giấy thanh toán tạm ứng, dùng làm căn cứ để thực hiện việc hoàn tạm ứng, ghi nhận chi phí.

Ví dụ: Dựa vào bảng kê chi phí tháng 12 năm 2018, cùng các hóa đơn, chứng từ đội do đội XD số 1 – thi công cầu Mè gửi lên, kế toán lập giấy thanh toán tạm ứng (*Phụ lục 3.9*).

Căn cứ vào giấy thanh toán tạm ứng, kế toán tiến hành cập nhật vào phần mềm kế toán.

***b) Kế toán chi phí nhân công trực tiếp***

Ở các doanh nghiệp xây lắp nói chung và Công ty nói riêng, do sản phẩm xây lắp là các công trình, HMCT quy mô lớn, cần nhiều lao động, lao động nằm phân tán nên việc quản lý gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, việc hạch toán đúng, đủ, kịp thời chi phí nhân công có ảnh hưởng quan trọng đến tính chính xác của giá thành sản phẩm.

Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty gồm: tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp của công nhân trong biên chế và các khoản phải trả công nhân ngoài biên chế. Chi phí nhân công trực tiếp *không bao gồm* các khoản trích theo lương: BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN. Tổng quỹ lương của nhân công trực tiếp sản xuất căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện trong tháng đã được nghiệm thu và đơn giá tiền lương giao khoán. Đơn giá tiền lương giao khoán do phòng kế hoạch lập. Phương án chia lương của công nhân phải đảm bảo đúng với năng suất và hiệu quả công việc của mỗi người.

Hàng ngày, tổ trưởng căn cứ vào tình hình thực tế của bộ phận mình chấm công cho từng người trong ngày và ghi vào bảng chấm công. Cuối tháng, Bảng chấm công được gửi cho nhân viên thống kê đội cùng các chứng từ liên quan như giấy phép (nếu có) để quy ra công, tính lương cho từng người. Nhân viên thống kê đội lập bảng tính lương, bảng thanh toán tiền lương cho từng tổ và bảng thanh toán lương tổng hợp cho đội rồi chuyển lên phòng tài chính kế toán. Từ những chứng từ do đội gửi lên, kế toán tiền lương tiến hành lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH. Đây là căn cứ để kế toán tiền lương ghi nhận khoản chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ theo định khoản:

Nợ TK 622 (chi tiết từng CT)/Có TK 3341 – Phải trả công nhân viên

Ví dụ: Nhân viên thống kê đội số 1 căn cứ vào Bảng chấm công để tính lương cho từng cá nhân và lập bảng thanh toán tiền lương cho từng tổ (*Phụ lục 3.13, 3.14, 3.15*), bảng thanh toán tiền lương cho cả đội (*Phụ lục 3.16*) gửi lên



phòng kế toán. Từ các chứng từ này, kế toán lập bảng phân bổ lương và BHXH (*Phụ lục 3.17*).

Phần mềm Misa không chỉ hỗ trợ tính lương mà còn hỗ trợ hạch toán các chứng từ trích và chi lương để lên sổ cái, sổ chi tiết, chứng từ ghi sổ, kết chuyển vào chi phí và giá thành (*Phụ lục 3.18, 3.19, 3.20*).

***c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công***

Tại Công ty, việc sử dụng máy thi công được tổ chức thông qua hoạt động của đội điện máy. Đây là bộ phận có chức năng quản lý, vận hành toàn bộ thiết bị, máy móc phục vụ thi công cho tất cả công trình, hạng mục công trình.

Chi phí sử dụng máy thi công gồm 3 khoản mục: chi phí khấu hao máy thi công; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ dùng cho máy thi công, chi phí dịch vụ mua ngoài, *không bao gồm chi phí nhân công vận hành máy*. Do bộ máy kế toán của Công ty tổ chức theo hình thức tập trung, không tổ chức hạch toán riêng cho đội điện máy. Vì vậy toàn bộ chi phí sử dụng máy hạch toán qua TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công, chi tiết riêng cho từng công trình, hạng mục công trình.

***• Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ dùng cho máy thi công (TK6232)***

Chi phí này bao gồm các khoản: chi phí nhiên liệu, CCDC phục vụ cho việc điều khiển máy móc dùng cho hoạt động thi công công trình. Việc cung ứng nhiên liệu, CCDC cũng được thực hiện qua 2 hình thức: Đội tự mua bằng tiền tạm ứng hoặc phòng vật tư xuất kho cung cấp cho đội.

Ví dụ: Theo bảng kê chi phí tháng 12 của đội XD số 1 cùng các hóa đơn kèm theo, chi phí nhiên liệu máy thi công trong tháng là 4,000,000 đồng. Kế toán làm giấy thanh toán tạm ứng và ghi nhận chi phí theo bút toán:

Nợ TK 6232 (chi tiết CTCME)/Có TK 1413 ( chi tiết Ô.Tịch)

***• Chi phí khấu hao máy thi công (TK6234)***

Do Công ty quản lý rất nhiều TSCĐ, đồng thời việc sử dụng ở các bộ phận và điều chuyển giữa các công trình rất phức tạp nên việc theo dõi, trích và phân

bỏ khấu hao TSCĐ được kế toán thực hiện trên Excel theo hướng dẫn của thông tư 45/2013/TT-BTC. Hàng quý, kế toán TSCĐ tiến hành lập bảng tính khấu hao TSCĐ, căn cứ vào lệnh điều động máy thi công, xác định đối tượng chịu chi phí trên nguyên tắc phần lớn thời gian máy thi công phục vụ cho công trình nào thì tính khấu hao cho công trình đó. Từ bảng tính khấu hao TSCĐ (*Phụ lục 3.21*), kế toán lập bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, đây là căn cứ trực tiếp để kế toán ghi nhận chi phí khấu hao máy thi công theo bút toán:

Nợ TK 6234 – Chi phí khấu hao máy thi công (chi tiết CT, HMCT)

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định kế toán TSCĐ tiến hành nhập liệu vào phần mềm (*Phụ lục 3.22*).

• ***Chi phí dịch vụ mua ngoài***

Do máy móc thiết bị của công ty còn chưa đồng bộ nên khi công trình phải thi công nước rút để hoàn thành tiến độ, công ty thường phải thuê máy móc thiết bị bên ngoài và sử dụng các dịch vụ mua ngoài như sửa chữa xe, máy thi công...

Căn cứ vào hóa đơn và chứng từ kèm, kế toán hạch toán theo định khoản:

Nợ TK 6237 (chi tiết cho từng công trình)

Nợ TK 1331 (nếu có)

Có TK liên quan (TK111,112,331...)

Ví dụ: Hóa đơn GTGT số 047211 ngày 07/12/2018 là căn cứ để kế toán ghi nhận chi phí dịch vụ mua ngoài (*Phụ lục 3.23*).

Sau mỗi nghiệp vụ, phần mềm Misa sẽ tự động chuyển số liệu vào các sổ chi tiết TK 623 – chi tiết công trình cầu Mè, Sổ cái TK 623, chứng từ ghi sổ...Thực hiện các thao tác in, xem sổ, báo cáo ta có thể xuất ra các sổ tương ứng (*Phụ lục biểu số 3.24, 3.25, 3.26*).

***d) Kế toán chi phí sản xuất chung***

Nội dung khoản mục chi phí sản xuất chung tại Công ty bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến bộ phận gián tiếp phục vụ sản xuất, quản lý đội như: chi

phí nhân viên đội sản xuất, chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

Do đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty, tại một thời điểm mỗi đội chịu thi công một công trình, hạng mục công trình. Vì vậy chi phí sản xuất có thể tập hợp trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình mà không cần phân bổ gián tiếp; riêng đối với chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ chung, kế toán không hạch toán chi tiết từng công trình, hạng mục công trình mà tập hợp chung cho đối tượng phục vụ chung.

• ***Chi phí nhân viên phân xưởng:***

Chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm lương phải trả bộ phận gián tiếp phục vụ sản xuất như quản lý đội xây lắp, bảo vệ, cấp dưỡng, công nhân vận hành máy thi công, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất và bộ phận gián tiếp. Cụ thể BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1% tính trên lương cơ bản và KPCĐ 2% tính trên thu nhập thực tế của người lao động. Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán tiến hành ghi nhận tiền lương gián tiếp của bộ phận gián tiếp bằng bút toán:

Nợ TK 6271 – CP nhân viên phân xưởng (chi tiết từng đối tượng tập hợp)

Có TK 334 – Phải trả người lao động

Có TK 3382,3383,3384,3389 – Phải trả phải nộp khác

• ***Chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất***

Phản ánh những chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho đội như: vật liệu để sửa chữa nhỏ TSCĐ, vật liệu dùng cho văn phòng đội sản xuất, dụng cụ cầm tay, khuôn đúc ...

Việc cung ứng vật liệu, CCDC cho đội xây lắp cũng tương tự như cung ứng vật liệu cho sản xuất. Căn cứ vào các chứng từ như: phiếu xuất kho, hóa đơn, giấy thanh toán tạm ứng ... kế toán ghi nhận chi phí bằng bút toán:

Nợ TK 6272 – Chi phí vật liệu sản xuất

Có TK liên quan (TK 152,153,142,242.....)

• **Chi phí khấu hao TSCĐ**

Bao gồm khấu hao của tất cả TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp, bao gồm khấu hao TSCĐ là máy thi công, khấu hao các TSCĐ khác sử dụng cho hoạt động sản xuất và phục vụ sản xuất ở các tổ, đội, bộ phận sản xuất. Công ty sử dụng TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ và mở duy nhất cho một đối tượng phục vụ chung.

Việc tính và phân bổ khấu hao được kế toán TSCĐ thực hiện vào tháng cuối cùng của quý. Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao TSCĐ (*Phụ lục 3.21*), kế toán sẽ ghi nhận chi phí này bằng bút toán:

Nợ TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ (phục vụ chung)

Có TK 2141 – Hao mòn TSCĐ hữu hình.

• **Chi phí dịch vụ mua ngoài**

Phản ánh các chi phí mua ngoài để phục vụ hoạt động đội xây lắp như tiền điện, nước, điện thoại, fax... Do công ty thực hiện khoán chi phí sản xuất chung nên các chi phí này được thanh toán bằng tiền tạm ứng. Định kỳ, nhân viên thống kê đội lập bảng tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài cùng những chứng từ gốc về phòng kế toán. Trên cơ sở đó, kế toán lập giấy thanh toán tạm ứng, làm căn cứ ghi nhận chi phí và hoàn ứng theo định khoản:

Nợ TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài (chi tiết CT, HMCT)

Có TK 1413 – Tạm ứng chi phí giao khoán nội bộ

• **Chi phí bằng tiền khác**

Phản ánh các chi phí khác bằng tiền ngoài các loại chi phí kể trên, phục vụ cho hoạt động ở phân xưởng như chi phí tiếp khách, hội nghị... ở phân xưởng.

Căn cứ các chứng từ gốc như phiếu chi tiền mặt, giấy báo ngân hàng... và

các tài liệu khác liên quan, kế toán ghi nhận chi phí theo định khoản:

Nợ TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền (chi tiết CT, HMCT)

Có TK 111,112,141

Chi phí sản xuất chung đó được tập hợp riêng cho từng công trình.

***e) Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh cuối kỳ***

Để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất, công ty sử dụng tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và mở chi tiết cho từng công trình.

Cuối mỗi tháng, các khoản chi phí sản xuất phát sinh tập hợp trên các TK621, 622, 623, 627 sẽ được kết chuyển sang TK 154. Phần mềm kế toán Misa cho phép người sử dụng thực hiện các bút toán kết chuyển tự động hoặc bằng tay theo:

Nợ TK 154 – Chi phí kinh doanh dở dang (chi tiết từng CT, HMCT)

Có TK 621, 622, 623, 627 (chi tiết từng CT, HMCT)

Bút toán kết chuyển sẽ được tự động ghi vào sổ chi tiết và sổ cái các TK621, 622, 623, 627, TK 154, các chứng từ ghi sổ. Thực hiện thao tác xem, in sổ, báo cáo để xem sổ chi tiết TK 154 – chi tiết CTCME và sổ cái TK 154 (*Phụ lục 3.29, 3.30*).

***3.2.4. Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Công ty theo góc độ kế toán tài chính***

***a) Kỳ tính giá thành***

Kỳ tính giá thành sẽ phù hợp với chu kỳ sản xuất, kế toán sẽ tiến hành tính giá thành khi công trình hoàn thành. Tuy nhiên, do thời gian thi công công trình khá dài, để phục vụ cho yêu cầu quản lý, Công ty tiến hành tính giá thành cho khối lượng xây lắp hoàn thành từng kỳ. Khi đó, kỳ tính giá thành là hàng quý.

***b) Đánh giá sản phẩm dở dang***

Kiểm kê tài sản nói chung và sản phẩm dở dang nói riêng vào thời điểm

cuối mỗi năm là nhiệm vụ bắt buộc. Kết quả công tác kiểm kê có ảnh hưởng trực tiếp tới tính chính xác của giá thành sản phẩm trong kỳ. Tại Công ty, định kỳ thành lập đoàn kiểm kê tài sản. Đoàn kiểm kê có nhiệm vụ trực tiếp kiểm kê tài sản, đánh giá khối lượng xây lắp dở dang của từng công trình, hạng mục công trình. Kết quả của kiểm kê là “Bảng kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang cuối năm”, sẽ được gửi từ phòng kinh tế kỹ thuật về phòng tài chính kế toán để tiến hành xác định chi phí thực tế của khối lượng sản phẩm xây lắp dở dang theo công thức:

$$\text{Giá trị thực tế của KLXL dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị thực tế dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ} + \text{Giá trị dự toán của KLXL dở dang cuối kỳ}} \times \text{Giá trị dự toán của KLXL dở dang cuối kỳ}$$

### Bảng kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang Quý 4/2018

#### Công trình cầu Mè

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Tên công việc	Giá trị dự toán	Giá trị dự toán KLXL hoàn thành	Giá trị dự toán KLXL dở dang
1	Lao lắp dầm cầu	2.785.407.987	2.265.142.142	499.110.871
2	Gờ chắn lan can	585.745.314	473.215.097	112.530.217
	.....	.....	.....	.....
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.308.303.163</b>	<b>2.764.253.013</b>	<b>1.522.895.176</b>

(Nguồn: Phòng Kế toán – Công ty CP Vinadelta)

- Giá trị dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ là: 2,764,253,013
- Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ là: 2,265,876,097
- Chi phí thực tế khối lượng xây phát sinh trong kỳ là: 1,705,617,945

- Chi phí khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ là:

$$\frac{2,265,876,097 + 1,705,617,945}{2,764,253,013 + 1,522,895,176} \times 1,522,895,176 = \mathbf{1,410,767,450}$$

### c) *Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Công ty*

Do đối tượng tính giá thành tại Công ty là từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, công ty sử dụng phương pháp tính giá thành trực tiếp.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế của} \\ \text{KLXL hoàn thành} \\ \text{bàn giao trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị thực} \\ \text{tế dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực} \\ \text{tế phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế} \\ \text{của KLXL dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Theo cách tính trên ta có bảng tổng hợp chi phí giá thành quý 4/2018 (*Phụ lục 3.31, 3.32*).

### **3.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vinadelta theo góc độ kế toán quản trị**

Hiện nay Công ty CP Vinadelta không chú trọng nhiều tới kế toán quản trị.

Công ty CP Vinadelta là một đơn vị sản xuất có quy mô lớn, quy trình phức tạp, việc thi công các công trình kéo dài nhiều năm với nhiều công trình ở các địa điểm khác nhau song các chi phí phát sinh các công trình đều giống nhau. Do vậy các chi phí được tập hợp theo các khoản mục cho từng công trình gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là chi phí về các loại vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu sử dụng luân chuyển cần thiết (cấu kiện bê tông chế sẵn) để tạo nên sản phẩm xây lắp.

- Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí về tiền lương (tiền công), các khoản phụ cấp có tính chất thường xuyên (phụ cấp lưu động, phụ cấp trách nhiệm) của công nhân trực tiếp sản xuất xây lắp.

- Chi phí sử dụng máy thi công: là chi phí liên quan đến hoạt động của các

loại máy thi công như máy xúc, máy đào, máy ủi, máy thuê trộn bê tông...

- Chi phí sản xuất chung là chi phí tổng hợp, bao gồm : tiền lương của nhân viên quản lý đội xây lắp, các khoản trích theo lương của công nhân xây lắp, công nhân sử dụng máy thi công, nhân viên quản lý đội xây lắp (BH YT, BHXH, KPCĐ, BHTN), chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động của đội và các chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội xây lắp.

Về dự toán chi phí sản xuất, tại phòng kế toán của công ty có tiến hành xây dựng dự toán cho từng năm trên cơ sở số liệu thực tế của năm trước đó. Việc dự toán chủ yếu nhằm mục đích xác định lượng vật tư cần thu mua và tồn kho để đảm bảo cho hoạt động sản xuất. Phần dự toán chỉ được lập ngay đầu năm theo kế hoạch sản xuất, không được lập và phân tích theo định kỳ.

### **3.3. Đánh giá chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta**

#### **3.3.1. Kết quả đạt được**

##### **Ø Bộ máy kế toán**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức gọn nhẹ, hợp lý, có phân công phân nhiệm cụ thể. Đội ngũ nhân viên kế toán trung thực, có năng lực và nhiệt tình đã góp phần không nhỏ vào việc cung cấp thông tin phục vụ quản lý.

##### **Ø Tổ chức công tác kế toán**

Là một doanh nghiệp xây lắp hoạt động trên địa bàn cả nước, các công trình, hạng mục công trình nằm phân tán, rải rác nhưng công ty vẫn lựa chọn tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, có sự điều chỉnh phù hợp với tình hình công ty. Tại các đội xây dựng, tuy không tổ chức hạch toán độc lập nhưng các nhân viên thống kê đội sẽ thống kê và thực hiện tính toán sơ bộ. Điều này đã góp phần giảm bớt khối lượng công việc cho phòng kế toán nhưng vẫn đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý.

##### **Ø Hệ thống sổ và báo cáo kế toán**



Công ty CP Vinadelta áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ và phần mềm kế toán Misa đã đáp ứng được các yêu cầu đề ra. Bám sát chế độ kế toán, các mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán. Hệ thống báo cáo đang đang đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của công ty.

#### **Ø Cơ chế khoán**

Công ty CP Vinadelta đã xây dựng được một cơ chế khoán hợp lý và thống nhất. Hình thức và mức giao khoán khá linh động, phù hợp với đặc điểm từng công trình, hạng mục công trình. Công ty thường khoán chi phí vật liệu phụ, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung, làm tăng tính chủ động, tự quyết và tinh thần trách nhiệm cho người thực hiện. Riêng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công ty chịu trách nhiệm cung ứng nhằm đảm bảo chất lượng công trình.

#### **Ø Hệ thống chứng từ kế toán áp dụng**

Hệ thống chứng từ tại Công ty CP Vinadelta được quy định đầy đủ, chặt chẽ theo đúng biểu mẫu mà chế độ ban hành. Quy trình luân chuyển chứng từ hợp lý, đảm bảo công tác kế toán được thực hiện hợp lý, kịp thời. Việc lưu trữ chứng từ khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra.

#### **Ø Phân loại chi phí sản xuất**

Chi phí sản xuất tại công ty được phân loại theo khoản mục chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung. Đồng thời việc khai báo khoản mục chi phí cho phép theo dõi các chi phí sản xuất theo yếu tố: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác giúp công ty tổng hợp “chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” trên thuyết minh BCTC một cách nhanh chóng, thuận tiện.

### **3.3.2. Tồn tại và nguyên nhân**

#### **3.3.2.1. Trên góc độ kế toán quản trị**

Công ty chưa chú trọng đến phân loại chi phí sản xuất theo định phí và

biến phí. Các chi phí biến đổi vượt định mức cũng như chi phí cố định do hoạt động dưới công suất chưa được đánh giá, ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ mà vẫn được tính vào giá thành sản phẩm xây lắp.

Đồng thời các báo cáo kế toán quản trị cũng chưa được quan tâm đúng mức như các báo cáo về phân tích chi phí và giá thành sản phẩm, báo cáo tiến độ xây lắp, báo cáo tình hình biến động nguyên vật liệu...

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do trình độ của nhân viên kế toán không đồng nhất, trình độ chuyên môn về kế toán quản trị còn thấp nên không thấy được tầm quan trọng của Kế toán quản trị trong việc ra quyết định sản xuất kinh doanh.

### 3.3.2.2. Trên góc độ kế toán tài chính

#### Ø *Kế toán chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ*

Khoản mục chi phí vật liệu tại Công ty cổ CP Vinadelta bao gồm cả chi phí CCDC phục vụ cho sản xuất, làm ảnh hưởng tới kết cấu chi phí, làm gia tăng tỉ trọng chi phí nguyên vật liệu trong tổng chi phí sản xuất.

Các khoản chi phí NVLTT, NCTT... phát sinh trên mức bình thường như chi phí thiệt hại ngừng sản xuất, chi phí thiệt hại phá đi làm lại chưa được xử lý.

#### Ø *Chi phí nhân viên quản lý đội xây dựng*

Khoản mục này bao gồm cả lương và các khoản trích theo lương của công nhân vận hành máy thi công. Chi phí nhân công của công nhân vận hành máy thi công không hạch toán vào TK 6231 mà hạch toán vào TK 6271. Điều này cũng làm kết cấu chi phí thiếu cân đối.

#### Ø *Chi phí khấu hao máy thi công*

Việc tính khấu hao sử dụng máy thi công được theo dõi chặt chẽ, tuy nhiên việc phân bổ còn những bất cập: chưa có tiêu thức phân bổ mà chỉ dựa trên thời gian phục vụ chủ yếu của từng máy thi công trong tháng. Điều này gây ảnh

hưởng tới tính chính xác trong tính chi phí sản xuất. Hơn nữa, chi phí này được tập hợp, phân bổ vào cuối mỗi quý nên sẽ tạo sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng máy thi công của mỗi tháng trong quý, chi phí sử dụng máy thi công của tháng cuối quý lớn nhất trong quý.

**Ø** *Giảm trừ chi phí sản xuất sau khi kết thúc hợp đồng xây dựng*

Sau khi kết thúc hợp đồng xây dựng, các khoản thu từ thanh lý vật tư, thiết bị, hay các khoản thiệt hại đã bắt người chịu trách nhiệm phải bồi thường ...chưa được ghi giảm chi phí sản xuất trong kỳ.

### **Kết luận Chương 3**

Trong chương này, tác giả đã khái quát được cơ cấu tổ chức cũng như quy mô đặc điểm kinh doanh của Công ty Cổ phần Vinadelta. Trong quá trình nghiên cứu, thống kê và tổng hợp số liệu tại Phòng Kế toán – Công ty Cổ phần Vinadelta, tác giả đã phản ánh thực trạng kế toán tại Công ty như: đặc điểm cơ chế khoán, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng như kế toán chi phí sản xuất và kế toán tính giá thành sản phẩm theo cả hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Thông qua những thực tế phát sinh, tác giả có những đánh giá về những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế của công tác kế toán. Đây là những cơ sở thực tiễn giúp cho việc đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta sẽ được đề cập ở chương tiếp theo.

## **CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINADELTA**

### **4.1. Sự cần thiết và yêu cầu hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta**

#### ***4.1.1. Sự cần thiết hoàn thiện***

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp cạnh tranh nhau rất gay gắt. Mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng hướng tới mục tiêu tồn tại và phát triển. Để thực hiện được mục tiêu này, thì sự nỗ lực trong việc tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm là vô cùng quan trọng.

Tuy nhiên, để quá trình sản xuất diễn ra ổn định thì từ khâu lập dự toán đến khâu thực hiện, doanh nghiệp cần phải thường xuyên theo dõi và cập nhật thông tin về chi phí đi đôi với kết quả đạt được. Từ đó, có thể đề ra những biện pháp hạn chế yếu điểm và khai thác ưu điểm của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất. Những thông tin kinh tế này không chỉ xác định bằng những quan sát thực tế mà còn dựa trên những ghi chép, tính toán của bộ phận kế toán doanh nghiệp. Điều đó chứng tỏ vai trò của bộ phận kế toán là không thể thay thế đối với việc tăng cường quản trị doanh nghiệp cũng như sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Mặt khác, trên thực tế, công tác kế toán dù hoàn thiện đến mấy vẫn tồn tại điểm không phù hợp, gây khó khăn cho công tác quản lý của doanh nghiệp và các cơ quan chức năng. Do vậy việc hoàn thiện kế toán nói chung và phân hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng là vô cùng cần thiết để mỗi doanh nghiệp có thể phát triển bền vững hơn.

#### ***4.1.2. Yêu cầu hoàn thiện***

Thứ nhất, nắm vững chức năng và nhiệm vụ của tổ chức hạch toán kế toán nói chung cũng như kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Vì thế cần hoàn thiện toàn bộ công tác kế toán, từ chứng từ, tiền lương, sổ sách đến bộ máy kế toán nhằm tăng cường mức độ chính xác và kịp thời thông tin về mức độ biến động tài sản, đưa ra các giải pháp phù hợp, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, các phòng ban cần phải kết hợp

chặt chẽ để cùng thực hiện tốt chức năng của mình.

Thứ hai, hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, loại hình sản xuất, quy trình công nghệ...

Thứ ba, hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải trên cơ sở tôn trọng luật, chế độ, chuẩn mực, nghị định, thông tư... và trên cơ sở đặc điểm riêng của từng doanh nghiệp.

Thứ tư, hết hợp hài hòa, sáng tạo giữa công nghệ hiện đại với trình độ đội ngũ kế toán nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho công tác kế toán.

Thứ năm, hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải căn cứ vào tình hình tài chính hiện có của công ty, đảm bảo tiết kiệm chi phí. Các giải pháp đưa ra phải ý nghĩa và khả thi.

#### **4.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vinadelta**

Từ những ưu điểm và hạn chế trên, tác giả mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vinadelta như sau:

##### ***4.2.1. Các giải pháp trên góc độ kế toán quản trị***

Công ty cần quan tâm hơn việc phân loại chi phí sản xuất theo biến phí. Mỗi loại biến phí đòi hỏi cách thức quản lý khác nhau nên công ty cần xây dựng và kiểm soát tốt định mức chi phí và tận dụng đạt công suất hoạt động tối đa.

Phân loại theo mối quan hệ giữa chi phí và khối lượng sản phẩm sản xuất

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí cố định (định phí): Là những chi phí mang tính tương đối ổn định không phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất trong một mức sản lượng nhất định. Khi sản lượng tăng thì mức chi phí tính trên 1 sản phẩm có xu hướng giảm.

- Chi phí biến đổi (biến phí): là những chi phí thay đổi phụ thuộc vào số lượng sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực

tiếp, chi phí sử dụng máy thi công....Dù sản lượng sản phẩm sản xuất thay đổi nhưng chi phí biến đổi cho một sản phẩm thì mang tính ổn định.

- Chi phí hỗn hợp: là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố của chi phí cố định và chi phí biến đổi (như chi phí điện thoại, Fax, chi phí thuê phương tiện vận chuyển vừa tính giá thuê cố định, vừa tính giá thuê theo quãng đường vận chuyển thực tế...).

Đồng thời công ty cần quan tâm hơn tới việc lập các báo cáo kế toán quản trị để cung cấp thông tin nhiều hơn cho nhà quản lý như: báo cáo phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, báo cáo tiến độ xây lắp, báo cáo tình hình biến động nguyên vật liệu...

Báo cáo quản trị chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm: lập trên cơ sở số liệu do kế toán quản trị cung cấp từ các sổ kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và các dự toán chi phí theo định kỳ hàng tháng, hàng quý.

### **Báo cáo quản trị chi phí sản xuất theo địa điểm kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng)

Chi phí sản xuất	Toàn doanh nghiệp	Chi phí sản xuất theo địa điểm		
		Đội 1	Đội 2	...
1. Chi phí trực tiếp	<b>6,541,579,230</b>	<b>765,466,692</b>	<b>874,211,425</b>	
- Biến phí sản xuất	6,541,579,230	765,466,692	874,211,425	
- Định phí				
2. Chi phí sản xuất chung	<b>2,892,588,031</b>	<b>61,886,319</b>	<b>104,858,837</b>	
- Biến phí sản xuất	447,451,977	2,620,000	42,369,124	
- Định phí	2,445,136,054	59,266,319	62,489,713	
Cộng	<b>9,434,167,261</b>	<b>827,483,011</b>	<b>979,010,262</b>	

### **Báo cáo chi phí sản xuất theo**

**Công trình, hạng mục công trình***(Đơn vị tính: đồng)*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kế hoạch</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1. Biến phí</b>	<b>678,000,000</b>	<b>765,466,692</b>	<b>43,343,035</b>	
Biến phí nguyên vật liệu trực tiếp	700,000,000	684,815,867	15,184,133	
Biến phí nhân công trực tiếp	45,000,000	44,290,736	709,264	
Biến phí sử dụng máy thi công	30,000,000	33,740,089	-3,740,089	
Biến phí sản xuất chung	3,000,000	2,620,000	380,000	
<b>2. Định phí</b>	<b>62,016,319</b>	<b>62,016,319</b>		
Định phí sử dụng máy	2,750,000	2,750,000		
Định phí sản xuất chung	59,266,319	59,266,319		
<b>Tổng</b>	<b>740,016,319</b>	<b>827,483,011</b>		

**4.2.2. Các giải pháp trên góc độ kế toán tài chính****Ø Chi phí nguyên vật liệu và chi phí công cụ dụng cụ**

Công ty cần tách biệt rõ ràng giữa chi phí nguyên vật liệu và chi phí công cụ, dụng cụ phục vụ cho thi công. Chi phí công cụ dụng cụ cần được hạch toán riêng vào TK 6273 theo đúng quy định.

Các khoản chi phí NVLTT, NCTT... phát sinh trên mức bình thường ví dụ như chi phí thiệt hại ngừng sản xuất, chi phí thiệt hại phá đi làm lại không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**Ø Chi phí công nhân vận hành máy thi công**

Công ty CP Vinadelta tính chi phí công nhân điều khiển máy thi công vào chi phí sản xuất chung làm mất cân đối giữa tỉ trọng giữa các khoản mục chi



phí. Vì vậy, khoản chi phí này cần được hạch toán riêng vào TK6231 – chi phí nhân công vận hành máy theo định khoản:

Nợ TK 6231- chi phí nhân công vận hành máy (chi tiết CT, HMCT)

Có TK 334 – Phải trả người lao động

Kế toán tiền lương cần lập lại bảng phân bổ tiền lương và BHXH. Việc này làm thay đổi số liệu trên sổ chi tiết, sổ cái TK 623, TK 627, TK 154 và các bảng biểu liên quan, mà cụ thể là chi phí sử dụng máy thi công tăng lên 6.000.000 đồng và chi phí sản xuất chung giảm đi một lượng tương ứng.

#### *Ø Phân bổ khấu hao máy thi công*

Hiện nay việc tính khấu hao sử dụng máy thi công được theo dõi chặt chẽ, tuy nhiên việc phân bổ còn những bất cập: chưa có tiêu thức phân bổ mà chỉ dựa trên thời gian phục vụ chủ yếu của từng máy thi công trong tháng, điều này làm ảnh hưởng đến tính chính xác của chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình.

Để hạn chế được tình hình trên, ta có thể tính chi phí sử dụng máy thi công dựa trên tỉ lệ phần trăm khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu. Nếu chính xác hơn, ta có thể căn cứ vào sổ nhật trình xe, máy thi công và theo dõi số ca máy cho từng công trình, hạng mục công trình; cuối quý ta phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình theo số ca máy.

#### *Ø Ghi giảm trừ phí sản xuất sau khi kết thúc hợp đồng xây dựng*

Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng có thể được giảm nếu có các khoản thu khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: các khoản thu từ việc bán nguyên, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

a) Nhập kho nguyên, vật liệu thừa khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá gốc)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

b) Phế liệu thu hồi nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá có thể thu hồi)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

c) Trường hợp vật liệu thừa và phế liệu thu hồi không qua nhập kho mà tiêu thụ ngay, kế toán phản ánh các khoản thu bán vật liệu thừa và phế liệu, ghi giảm chi phí:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Giá chưa thuế).

d) Kế toán thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho một hợp đồng xây dựng và đã trích khấu hao hết vào giá trị hợp đồng khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

+ Phản ánh số thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 154 - Chi phí kinh doanh dở dang

+ Phản ánh chi phí thanh lý máy móc, thiết bị (nếu có), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112...

+ Ghi giảm TSCĐ là máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng đã thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

**Ø Hệ thống bảng biểu phục vụ quá trình kiểm tra theo dõi**

Đối với các bảng biểu theo công trình hoặc HMCT bộ phận kế toán của Công ty CP Vinadelta phải ghi rõ chi tiết cho công trình hay HMCT nào để tiện tiến hành kiểm tra, theo dõi, đối chiếu, phục vụ cho công tác quản lý của công

ty.

### **4.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp**

Trong nền kinh tế hiện nay, doanh nghiệp xây dựng có vị trí đặc biệt quan trọng. Sự phát triển của ngành xây dựng nói chung góp phần quyết định để xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh. Do đó, việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần sự phối hợp của các ban ngành.

Dưới đây là một số điều kiện để thực hiện các giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vinadelta:

#### **4.4.1. Về phía Nhà nước**

Hiện nay, cơ chế tài chính doanh nghiệp còn một số nội dung chưa đồng nhất với chuẩn mực kế toán, do đó sẽ gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc hạch toán kế toán. Vì vậy, nhà nước cần nhanh chóng hoàn thiện, bổ sung các văn bản pháp luật về doanh nghiệp, luật kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán theo hướng hội nhập, phù hợp với thông lệ quốc tế và đặc điểm quản lý của Việt Nam trong điều kiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh bình đẳng trên thị trường.

Bộ Tài chính cần xem xét, sửa đổi, bổ sung một số danh mục, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, giảm thuế và ưu đãi thuế với một số hàng hóa phục vụ cho hoạt động xây lắp, khuyến khích hoạt động xây dựng cơ bản. Cần tạo ra hành lang pháp lý ổn định và chi tiết nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp.

Hiện nay, giá cả hàng hóa không ổn định, còn tình trạng đầu cơ, tích trữ hàng hóa, nguyên vật liệu như sắt, thép... đẩy giá cả nguyên liệu đầu vào lên cao. Nhà nước cần có biện pháp hạn chế tình trạng trên nhằm bình ổn giá cả hàng hóa nguyên vật liệu.

Bộ Xây dựng cần xây dựng định mức chi phí tiêu hao, hoạch định chi phí cho một số công trình nhằm đảm bảo các chi phí phát sinh trong một khung hợp

lý. Từ đó, bộ phận kế toán có biện pháp tính toán hợp lý, xây dựng dự toán phù hợp. Cần thành lập ban quản lý chất lượng các doanh nghiệp, nhằm kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn phương pháp kế toán, giúp các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định hiện hành, tránh tình trạng làm giả chứng từ, các hành vi gian lận...

#### ***4.3.2. Về phía Công ty***

Lãnh đạo, quản lý của công ty cần có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của công tác kế toán. Từ kết quả công tác kế toán, công ty sẽ tìm ra những biện pháp để hoàn thiện và phát triển kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời đội ngũ quản lý cần có ý thức trau dồi kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý và đạo đức nghề nghiệp.

Đội ngũ kế toán cần được đào tạo bài bản, có trình độ, linh hoạt, thường xuyên bổ sung kiến thức chuyên môn, các chính sách mới ban hành, sử dụng thành thạo máy tính. Từ đó góp phần giúp công tác kế toán của công ty ngày càng hiệu quả.

### **Kết luận Chương 4**

Với kiến thức được tổng hợp từ phần lý luận của chương 2, kết hợp với việc phân tích và nhận định những mặt được và chưa được trong việc vận dụng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trên cả hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị trong chương 3, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong Công ty Cổ phần Vinadelta. Với mục tiêu như vậy, trong chương 3 tác giả đã nêu và giải quyết những vấn đề sau:

Thứ nhất, nêu được sự cần thiết và đưa ra các yêu cầu, các nguyên tắc cơ bản của việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trên hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị trong Công ty.

Thứ hai, đưa ra các phương án nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm bao gồm nhóm các giải pháp từ khâu tập hợp chi phí sản xuất đến tính giá thành sản phẩm trong kế toán tài chính trong Công ty.

Thứ ba, để thực hiện được các giải pháp trên, tác giả cũng đã đưa ra những yêu cầu mang tính điều kiện để tổ chức tốt chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trên hai góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị trong Công ty.

## KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, nhân tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp là khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Để đảm bảo cho doanh nghiệp có thể phát triển tốt thì phải chú trọng hoàn thiện công tác kế toán nói chung và hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng.

Với mục đích nghiên cứu kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, luận văn đã thực hiện được nội dung sau:

Một là, luận văn đã hệ thống hóa, phân tích và làm rõ cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.

Hai là, luận văn đã trình bày thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vinadelta, từ đó đánh giá được ưu điểm, nhược điểm của công tác kế toán tại Công ty.

Ba là, luận văn đã đưa ra một số giải pháp và điều kiện để áp dụng các giải pháp để hoàn thiện tại Công ty CP Vinadelta.

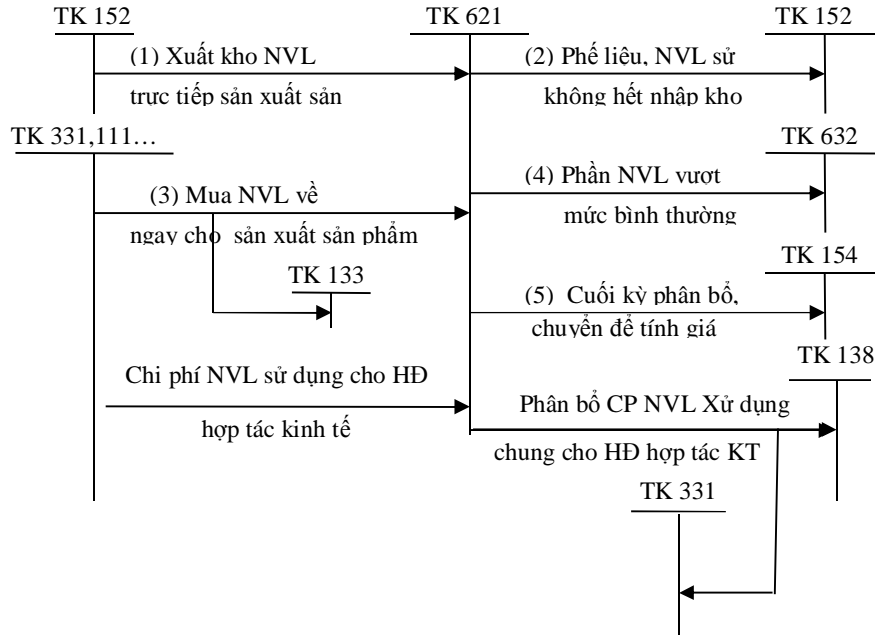
Hy vọng rằng với các giải pháp đưa ra thì nếu công ty áp dụng sẽ làm cho công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp sẽ chuẩn xác hơn và qua đó các nhà quản lý cũng như những người sử dụng BCTC có thông tin đầy đủ, kịp thời hơn để đưa ra quyết định kinh tế đúng đắn hơn.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

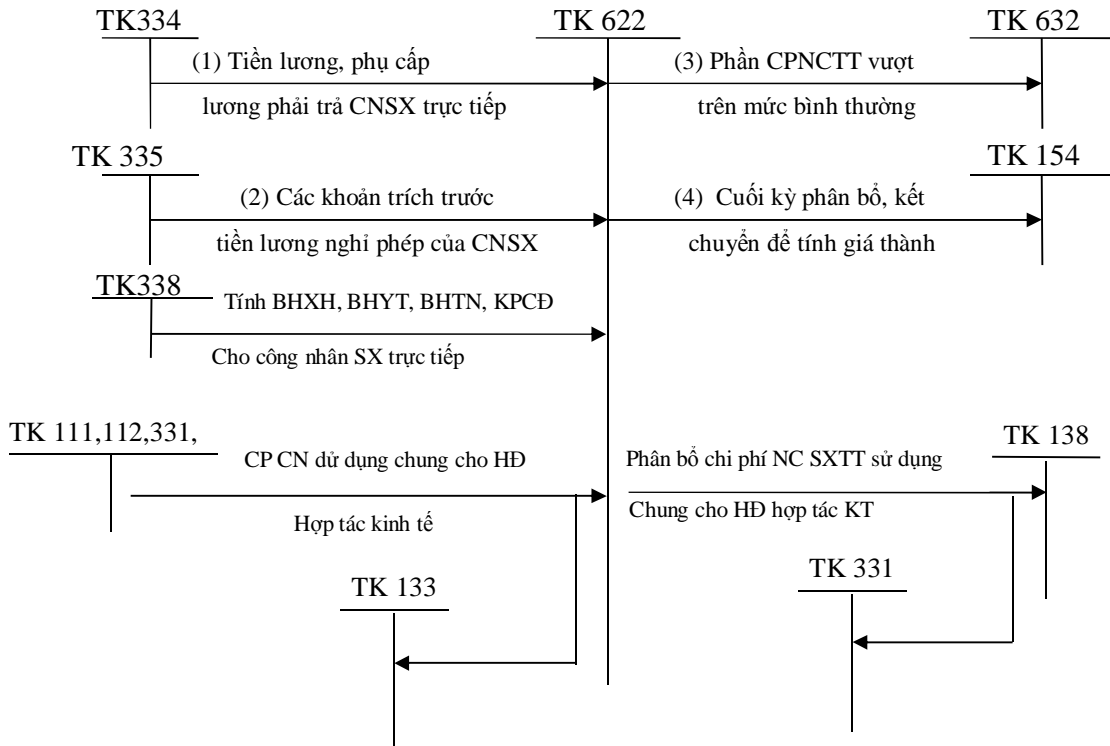
1. Bộ Tài chính (2014). *Thông tư 200/2014/TT-BTC* ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Bộ Tài chính (2015). *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài Chính.
3. Các văn bản, quy chế, điều lệ nội bộ Công ty CP Vinadelta.
4. Ngô Thế Chi và cộng sự (2013). *Giáo trình Kế toán Tài chính*, NXB Tài chính.
5. Trần Mạnh Dũng và Đàm Thị Lệ Dung (2016). *Giải đáp vướng mắc về chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*, NXB Tài chính;
6. Nghiêm Văn Lợi (2007). *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính.
7. Dương Thị Ánh Nguyệt (2016), *Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại An Hưng*, Hà Nội.
8. Trần Thị Bích Phương (2016), *Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo yêu cầu quản trị doanh nghiệp tại Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Vĩnh Phúc*, Hà Nội.
9. Phạm Thị Hà Thanh (2016) *Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Cổ phần xây dựng Hoàng Lộc*, Hà Nội.
10. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thị Thu Hồng (2011), *Giáo trình tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
11. Quốc hội (2015). *Luật kế toán số: 88/2015/QH13* ngày 20/11/2015.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 2.1: Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

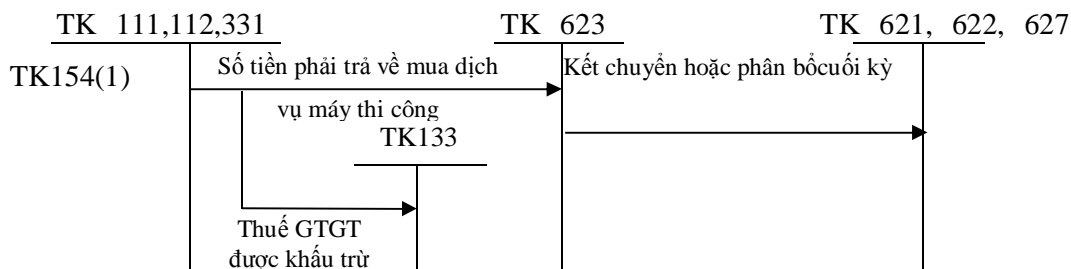


### Phụ lục 2.2: Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp

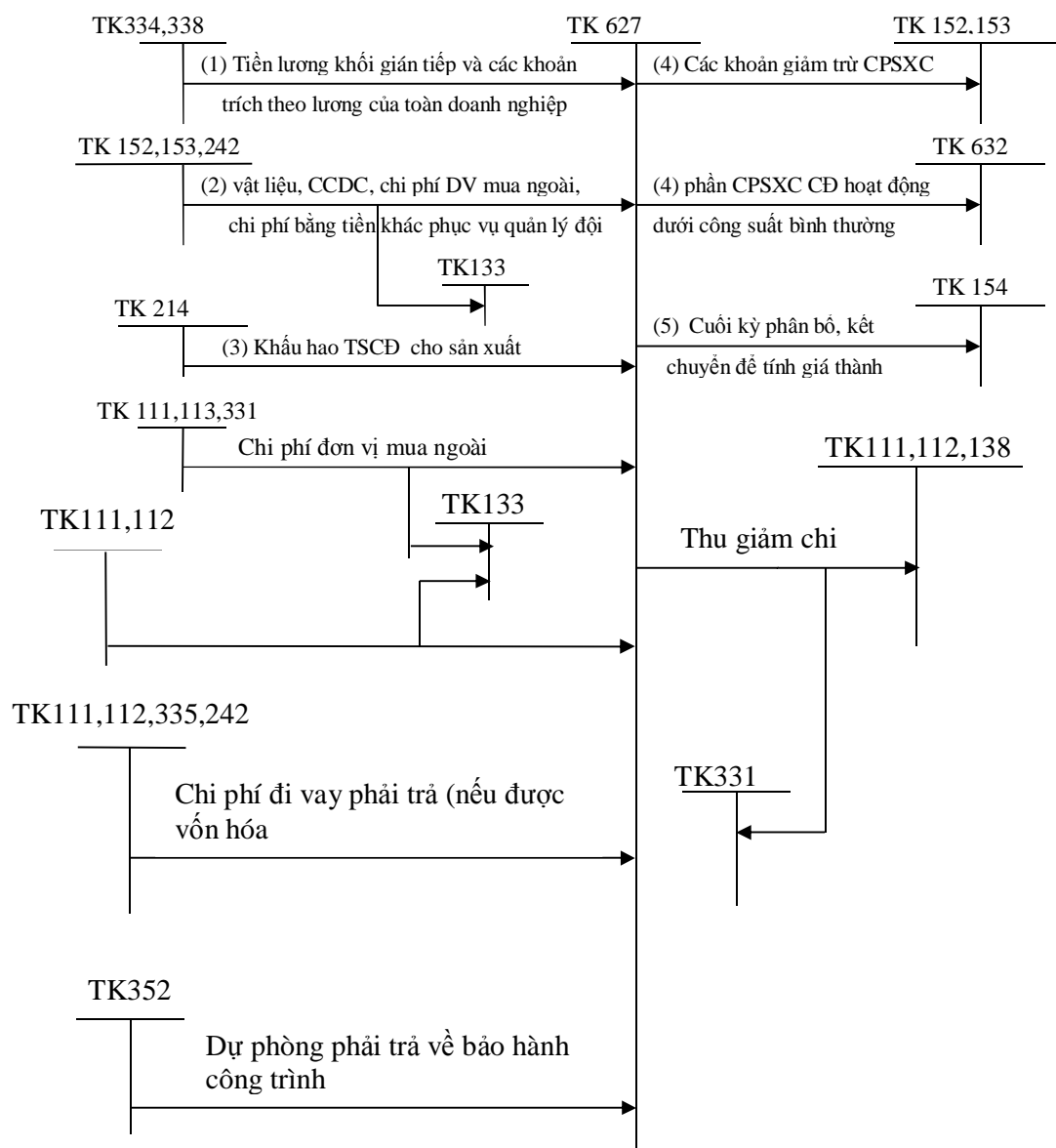




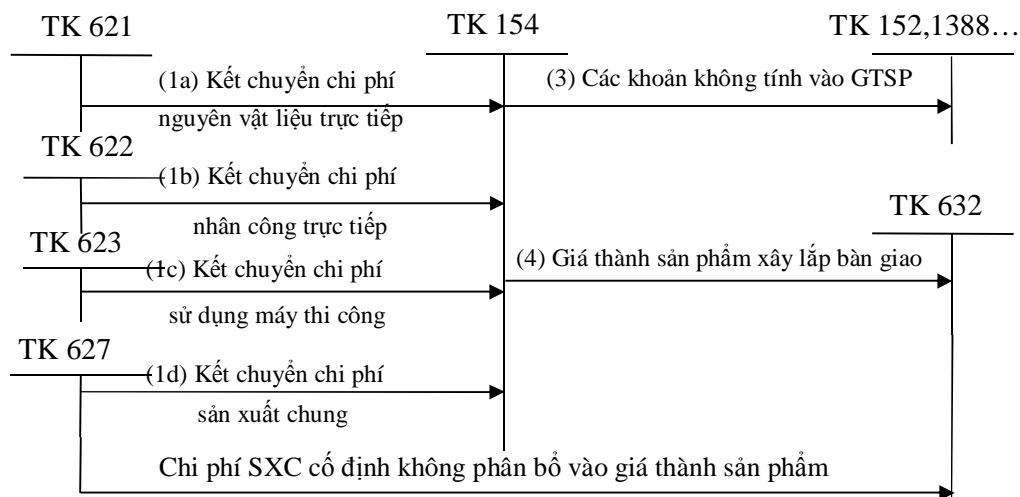
### Phụ lục 2.3: Trình tự kế toán tổ chức máy thi công riêng



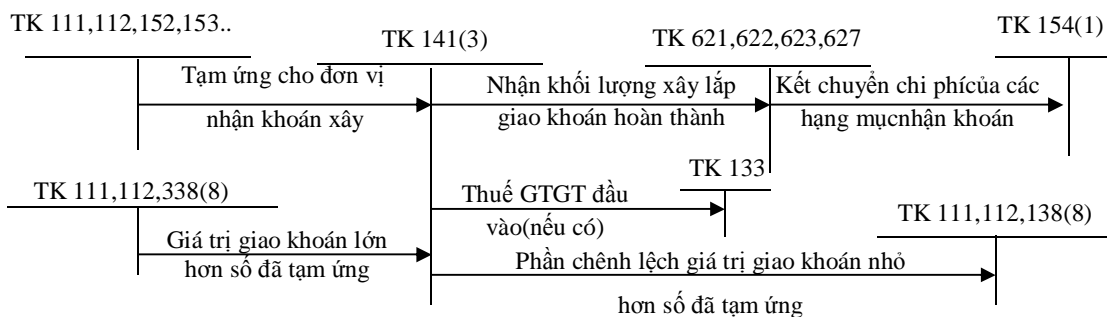
### Phụ lục 2.4: Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung



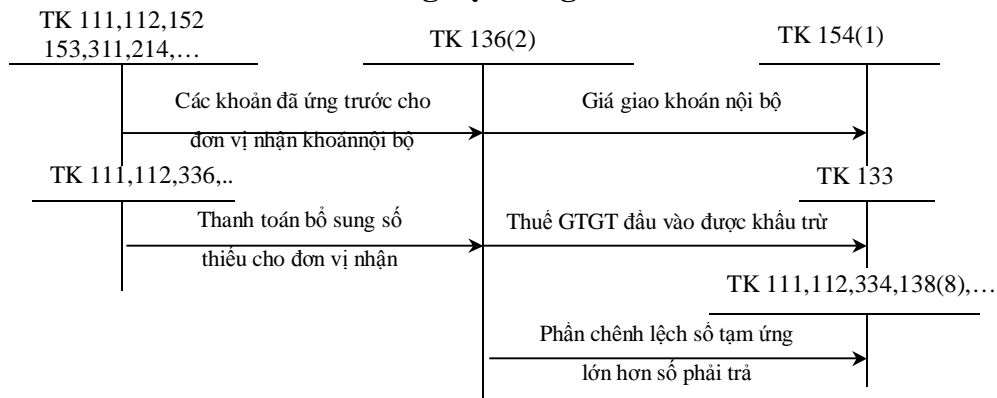
### Phụ lục 2.5: Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất



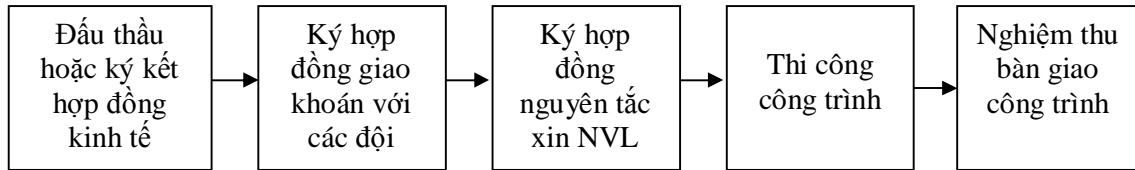
### Phụ lục 2.6: Sơ đồ kế toán khoán gọn khối lượng xây lắp nội bộ



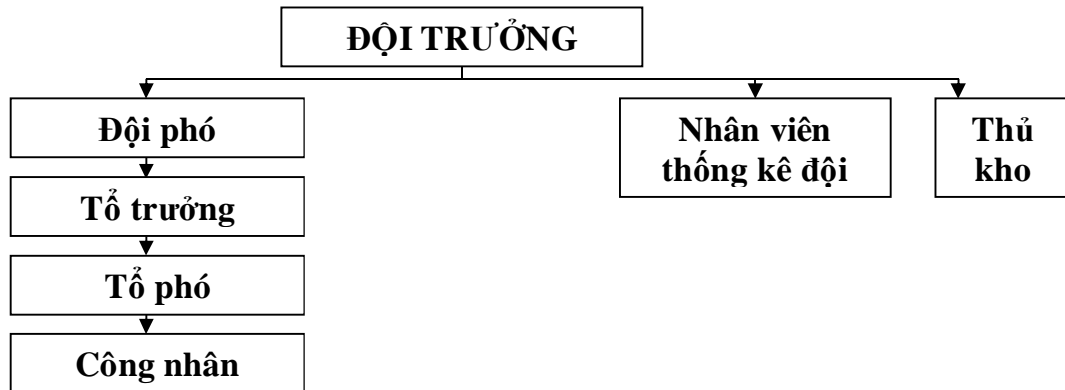
### Phụ lục 2.7: Trình tự kế toán bàn giao khối lượng xây lắp tại đơn vị giao khoán TH có tổ chức riêng hệ thống sổ



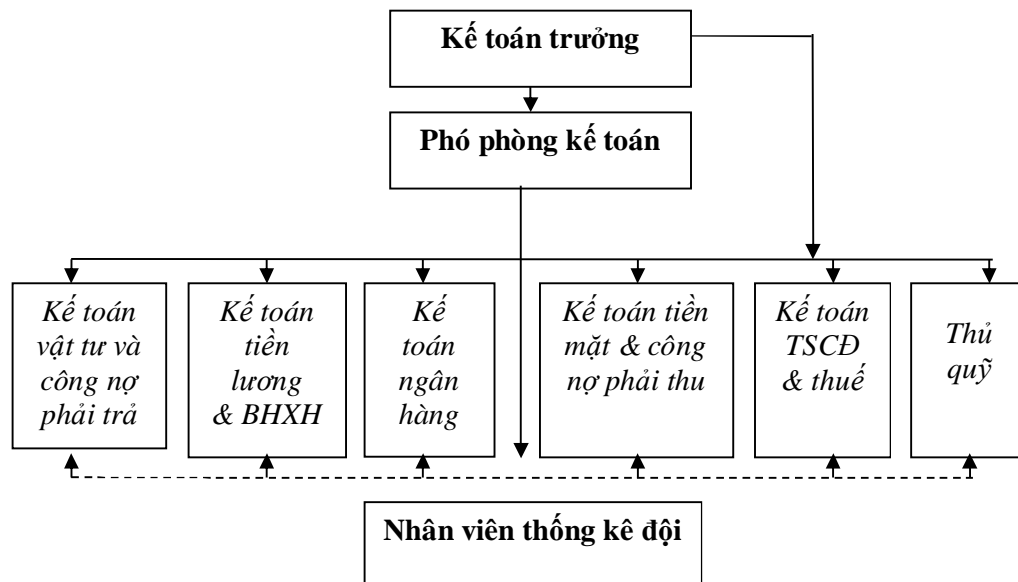
### Phụ lục 3.1: Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty



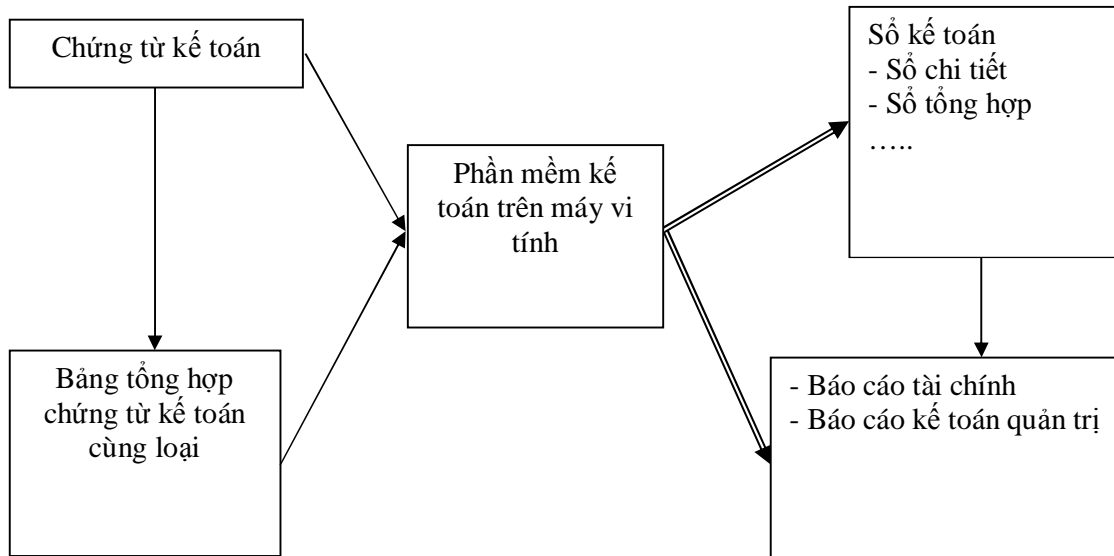
### Phụ lục 3.2: Tổ chức đội sản xuất



### Phụ lục 3.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty



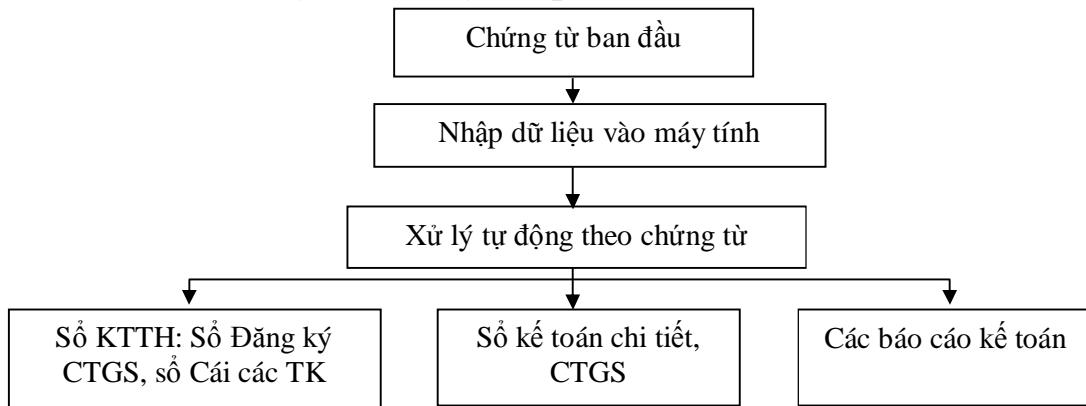
### Phụ lục 3.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Kế toán trên máy tính



Nhập số liệu hàng ngày: →

In số, báo cáo cuối tháng, cuối quý, cuối năm: ==>

### Phụ lục 3.5: Quy trình xử lý của phần mềm Misa



### **Phụ lục 3.6: Hợp đồng giao khoán**

#### **HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN**

##### **CÔNG TRÌNH: CẦU MÈ**

##### **HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH: LẮP DẦM I DUL VÀ MẶT CẦU MÈ**

(Bản giao khoán nhân công số: /KTKH ngày 05/11/2017)

- Căn cứ quy chế khoán sản phẩm nội bộ số 290/KTKH ngày 09/04/2009.
- Căn cứ hợp đồng kinh tế số 238-2014/HĐ-XD ngày 06/05/2017 giữa Ban QLDA 2 và Công ty CP Vinadelta về việc thi công gói thầu số 2 (Cầu Mè).
- Căn cứ năng lực thi công của đội xây dựng số 1.

##### **Thành phần:**

##### **- BÊN GIAO KHOÁN (BÊN A): CÔNG TY CP VINADELTA**

- Đại diện là bà: **Lương Thanh Huyền.** Chức vụ: Giám đốc.

##### **- BÊN NHẬN KHOÁN (BÊN B): ĐỘI XÂY DỰNG SỐ 1**

- Đại diện là ông: **Đình Xuân Tịch.** Chức vụ: Đội trưởng.

##### **Cùng ký kết hợp đồng giao khoán với nội dung sau:**

##### **Điều 1: Nội dung công việc:**

**1.1/** Nội dung công việc: Bên A đồng ý giao, bên B đồng ý nhận giao khoán công việc thi công lao lắp dầm và mặt cầu Mè.

**1.2/** Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật: Bên B phải đảm bảo chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật phải thực hiện đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt, quy định kỹ thuật thi công và nghiệm thu của dự án, tiêu chuẩn ngành GTVT và các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

**1.3/** Tiến độ: Theo đúng tiến độ công ty báo cáo với Chủ đầu tư.

**1.4/** Điều kiện nghiệm thu, bàn giao: Bên B có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu với tư vấn giám sát, chủ đầu tư. Công việc nghiệm thu chỉ được tiến hành khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định;

##### **Điều 2: Giá trị giao khoán – thanh quyết toán khoán:**

##### **2.1/** Giá trị giao khoán

Trong đó:- Tiền lương công nhân trực tiếp:

- Tiền lương thợ vận hành cầu 80 tấn lắp dầm:
- Tiền lương văn phòng đội: thanh toán hàng tháng theo quy định của công ty.
- Chi phí chung của đội:

**2.2/** Thanh quyết toán khoán: Thanh toán hàng tháng theo quy định của công ty. Quyết toán khi hoàn thành công việc.

##### **Điều 3: Trách nhiệm và quyền lợi của bên nhận khoán**

**3.1/** Tổ chức thi công các hạng mục công trình theo đúng kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, tiến độ của công trình.

Tổ chức điều phối và chịu trách nhiệm về các hoạt động sản xuất, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động cho người và toàn bộ thiết bị trong quá trình thi công.

Hàng tháng lập kế hoạch sử dụng vật tư, kinh phí thi công để công ty cung cấp.

**3.2/Tiếp nhận vật tư chính, thiết bị do công ty cấp, bảo quản và sử dụng đúng theo định mức của công trình.**Nếu để mất mát, hư hỏng do nguyên nhân chủ quan của đơn vị thì có trách nhiệm bồi thường toàn bộ giá trị đã mất mát, hư hỏng.

**3.3/Chịu trách nhiệm thực hiện các quy chế quản lý nội bộ của công ty, chịu sự kiểm tra, giám sát của công ty trong quá trình thi công.**

**3.4/Nghiệm thu khối lượng hoàn thành với TVGS và chủ đầu tư.**

**3.5/Có trách nhiệm sửa chữa sản phẩm không đảm bảo chất lượng do lỗi của đội thi công gây ra và không được thanh toán.**

**3.6/Lập đủ hồ sơ hoàn công và giao nộp cho chủ đầu tư theo đúng quy định.**

#### **Điều 4: Trách nhiệm và quyền lợi của bên giao khoán**

**4.1/Kiểm tra, hướng dẫn các mặt: kỹ thuật thi công, an toàn lao động, khối lượng công trình, chứng từ, chi phí hoàn ứng.**

**4.2/Cung cấp tài chính, vật tư chính theo đúng tiến độ thi công**

**4.3/Xác nhận sản lượng cho đơn vị thi công theo biểu mẫu quy định của công ty làm cơ sở thanh toán.**

#### **Điều 5: Điều khoản thực hiện**

**5.1/ Các tài liệu sau là một bộ phận không thể tách rời hợp đồng này:**

- Thời gian và tiến độ thi công hợp đồng;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật, hồ sơ bản vẽ thi công và các sửa đổi, bổ sung được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);
- Quy định kỹ thuật thi công và nghiệm thu của dự án.

**5.2/Hai bên cam kết thực hiện đúng nội dung của hợp đồng đã ký, bên nào vi phạm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.**

**5.3/Hợp đồng được lập thành 06 bản, công ty giữ 04 bản, đội giữ 02 bản.**

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN KHOÁN**

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO KHOÁN**

**Phụ lục 3.7: Giấy đề nghị**

Công ty CP Vinadelta  
 Công trình cầu Mè

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**

Kính gửi: Bà Lương Thanh Huyền - Giám đốc Công ty CP Vinadelta

Để triển khai thi công các hạng mục tiếp theo của công trình Cầu Mè, ban điều hành đề nghị Công ty cấp cho công trường một số vật tư cụ thể như sau:

STT	Tên vật tư, chủng loại	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Thép gai D16	Kg	3,309	
	Tổng số		3,309	

*Kính mong công ty xem xét giải quyết !*

**BDH Cầu Mè**

**Phụ lục 3.8: Phiếu xuất kho**

Công ty CP Vinadelta

Mẫu số 02-VT  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Số:10117.

Ngày 03 tháng 12 năm 2018

Họ tên người nhận hàng: Ông Đinh Xuân Tịch Đơn vị:đội XD số 1.

Lý do xuất: Ông Tịch - Phục vụ thi công cầu Mè

Kho xuất:**Kho vật liệu chính**

TT	Tên, quy cách vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Thép gai D16	1TGD16	kg		3309	24.950,00	82.559.550
	Cộng						

Cộng thành tiền (bằng chữ): **Tám mươi hai triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm năm mươi đồng./**

Số chứng từ gốc kèm theo:.....

**Phòng VTTB    Người nhận    Thủ kho    Kế toán trưởng    Giám đốc**



**Phụ lục 3.9: Giấy thanh toán tạm ứng**

Công ty CP Vinadelta

**GIẤY THANH TOÁN TẠM ỨNG**  
**Ngày 22 tháng 12 năm 2018**

Họ và tên người thanh toán: Ông Đinh Xuân Tịch  
 Bộ phận: Đội xây dựng số 1 – Công trình Cầu Mè  
 Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền	TK đối ứng	
		Nợ	Có
A	B	1	2
<b>1.Số tiền tạm ứng</b>	<b>30.000.000</b>		
1.1.Số tiền tạm ứng đợt trước chi chưa hết	–		
1.2.Số tiền tạm ứng kỳ này	30.000.000		
Phiếu chi số 1105.Ngày 04/12/2018	30.000.000		
<b>2.Số tiền đã chi</b>	<b>22.550.000</b>		
Chi NVL trực tiếp theo bảng kê chi phí	6.250.000		
TT thuê nhân công theo hợp đồng vận chuyển	7.000.000		
TT tiền thuê xe chở bê tông lên mặt cầu	2.500.000		
TT tiền điện thoại tháng 11/2018	2.800.000		
TT tiền mua nhiên liệu phục vụ máy thi công	4.000.000		
<b>3.Chênh lệch</b>	<b>7.450.000</b>		
3.1. Số tạm ứng chi không hết	7.450.000		
3.2. Số chi quá tạm ứng	–		

**Phụ lục 3.10:****Công ty CP Vinadelta****CHỨNG TỪ GHI SỔ****Số 578****Ngày 03 tháng 12 năm 2018**

<b>Trích yếu</b>	<b>Số hiệu tài khoản</b>		<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Nợ</b>	<b>Có</b>		
PX 10117- Ông Tịch -xuất thép gai D16 t/c cầu Mè	6211	1521	82.559.550	
<b>Cộng</b>			82.559.550	

**Kèm theo ...chứng từ gốc****Người lập***Ngày 03 tháng 12 năm 2018***Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.11:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**  
**Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**  
**Tháng 12 năm 2018**  
**CÔNG TRÌNH CẦU MÈ**

SCT	NGÀY CT	DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		KM CP
				Nợ	Có	
<b>CTCBIA</b>		<b>CÔNG TRÌNH CẦU MÈ</b>		<b>453,160,388</b>	<b>453,160,388</b>	
		.....				
10117	03/12/2018	Ô Tịch-xuất thép gai D16 t/c cầu Mè	1521	82.559.550	-	02
10220	04/12/2018	Ô Tịch-xuất thép gai D32 t/c cầu Mè	1521	51.150.725	-	02
10220	04/12/2018	Ô Tịch-xuất thép gai D29 t/c cầu Mè	1521	47.425.650	-	02
10220	04/12/2018	Ô Tịch-xuất thép gai D22 t/c cầu Mè	1521	21.275.050	-	02
10220	04/12/2018	Ô Tịch-xuất thép gai D19 t/c cầu Mè	1521	19.879.565	-	02
10220	04/12/2018	Ô Tịch-xuất thép gai D13 t/c cầu Mè	1521	15.750.900	-	02
		.....				
10301	24/12/2018	Xuất thép góc 200x200x16 thi công cầu Mè	1521	33.762.500	-	02
045145	24/12/2018	Bê tông dầm cầu Mè	3312	260.276.000	-	02
TICH	24/12/2018	Chi mua NVL trực tiếp theo bảng kê chi phí	1413	6.250.000	-	02
PBVTLC	31/12/2018	Phân bổ vật tư lưu chuyên - cầu Mè	2421	15.676.200	-	03

01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	154		82.559.550	03
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	154		272.002.298	03
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	154		121.481.890	03
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	154		15.676.200	03
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	154		44.000.000	03
		<b>Tổng cộng</b>		<b>453.160.388</b>	<b>453.160.388</b>	

Phát sinh lũy kế: Nợ 4,527,580,055  
 Có 4,527,580,055

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.12:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CÁI**  
**Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**  
**Tháng 12 năm 2018**

Chứng từ			Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	ngày ctừ			Nợ	Có
			.....			
03/12/2018	10117	03/12/2018	Ô Tịch-xuất thép gai D16 t/c cầu Mè	1521	82.559.550	-
04/12/2018	10118	04/12/2018	Ô Phuong-xuất cọc ván thép t/c cầu Phù Đổng	1521	58.000.000	-
04/12/2018	10119	04/12/2018	Ô Thi - xuất thép góc lắp hẫng cầu Tân Hà	1521	43.750.600	-
04/12/2018	10120	04/12/2018	Ô Thi-xuất thép gai D 32 t/c cầu Tân Hà	1521	14.768.900	-
			.....			
14/12/2018	PHUONG	14/12/2018	Chi mua NVL trực tiếp theo bảng kê chi phí	1413	15.400.000	-
17/12/2018	THI	17/12/2018	Chi mua NVL trực tiếp theo bảng kê chi phí	1413	5.670.000	-
24/12/2018	HUNG	24/12/2018	Chi mua NVL trực tiếp theo bảng kê chi phí	1413	11.250.500	-
24/12/2018	TICH	24/12/2018	Chi mua NVL trực tiếp theo bảng kê chi phí	1413	6.250.000	-
			.....			
31/12/2018	KK	31/12/2018	Giảm chi phí theo kiểm kê 31/12/2018 cầu Phù Đổng	1521		91.790.500
31/12/2018	KK	31/12/2018	Giảm chi phí theo kiểm kê 31/12/2018 cầu Tân Hà	1521		56.080.000
			.....			

31/12/2018	PBVTLC	31/12/2018	HT phân bổ vật tư lưu chuyển cầu Mè	2421	15.676.200	-
31/12/2018	PBVTLC	31/12/2018	HT phân bổ vật tư lưu chuyển cầu Tân Hà	2421	2.160.900	-
31/12/2018	PBVTLC	31/12/2018	HT phân bổ vật tư lưu chuyển cầu Phù Đổng	2421	269.800.000	-
31/12/2018	PBVTLC	31/12/2018	HT phân bổ vật tư lưu chuyển cầu Phú Đô	2421	12.657.400	-
			.....			
31/12/2018	01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( 621->154)	154		-147.870.500
31/12/2018	01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( 621->154)	154		3.649.965.800
31/12/2018	01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( 621->154)	154		1.000.000.000
31/12/2018	01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( 621->154)	154		390.885.790
31/12/2018	01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( 621->154)	154		952.698.910
			<b>Tổng cộng</b>		<b>5.845.680.000</b>	<b>5.845.680.000</b>

Phát sinh lũy kế:    Nợ 33,567,722,052  
                                       Có 33,567,722,052

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.13:**

Công ty CP Vinadelta

Đội xây dựng số 1

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2018****Công trình: cầu Mè.****Tổ: Công nhân trực tiếp (tiền lương bộ máy quản lý thanh toán riêng)**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục công việc</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>KLTH</b>	<b>ĐG Tiền lương</b>	<b>Thành tiền</b>
1	2	3	4	5	6=4x5
<b>A</b>	<b>Thanh toán theo bảng giao khoán số 215</b>				<b>21,739,336</b>
1	Gia công lắp dựng cốt thép dầm ngang nhịp 3	Tấn	0,96	1,730,000	1,660,800
2	Lắp dựng ván khuôn dầm ngang	Nhịp	1	1,800,000	1,800,000
3	Lắp ván khuôn mặt cầu	Nhịp	1	1,500,000	1,500,000
4	Lắp dựng cốt hộp mặt cầu	Tấn	15,918	652,000	10,378,536
4	Đổ bờ tường dầm ngang	m <sup>3</sup>	80	80,000	6,400,000
<b>B</b>	<b>Các công việc phát sinh ngoài bảng giao khoán</b>				<b>1,855,000</b>
1	Vệ sinh, đục bê tông, cắt phá đòn gánh lõi đúc dầm	Công	12	60.000	720,000
2	Cầu dọn làm đường cho xe cầu vào cầu lõi	Công	7	100.000	700,000
3	Cầu lõi dầm, đòn gánh, giá đỡ, lõi, cọc vuông 40 X 40 lên xe ô tô về công ty	Chuyển	3	145.000	435,000
<b>C</b>	Ứng kinh phí làm dầm nhịp 4				15,000,000
	<b>Cộng</b>				<b>38,594,336</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu****Kế toán tổng hợp****Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.14:**

Công ty CP Vinadelta  
Đội xây dựng số 1

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 12/2018**  
**Tổ lao lắp dầm**  
**Công trình:CầuMè**

STT	Họ và tên	Hệ số Lương	Lương thời gian			Lương sản phẩm			Ứng lương	Tổng cộng	Các khoản trừ			Còn lĩnh	Kí nhận, ghi họ tên
			c/lễ	Tiền	Tổng	Công	Giá trị pp	Tổng lương sản phẩm			Tạm ứng	Tiền ăn	BHYT, BHXH, BHTN		
1	Hoàng Xuân Khương	2.31				24	89,882	2,157,168	2,000,000	4,157,168			254,677.5	3,902,491	
2	Nguyễn Xuân Thuận	3.01				25	89,882	2,247,050	2,000,000	4,247,050			331,852.5	3,915,198	
3	Nguyễn Quốc Phong	3.54				26	89,882	2,336,932	1,000,000	3,336,932			390,285	2,946,647	
4	Dương Văn Đức	3.01				26	89,882	2,336,932	2,000,000	4,336,932			331,852.5	4,005,078	
5	Khương Đình Quang	3.01				25	89,882	2,247,050	1,000,000	3,247,050			331,852.5	2,915,198	
6	Phan Văn Thu	2.56				24	89,882	2,157,168	1,000,000	3,157,168			282,240	2,874,928	
7	Nguyễn Văn Khoa	2.56				26	89,882	2,336,932	1,000,000	3,336,932			282,240	3,054,692	
8	Bùi Văn Trình	3.01				23	89,882	2,067,286	1,000,000	3,067,286			331,852.5	2,735,434	
9	Nguyễn Thanh Tụng	2.56				24	89,882	2,157,168	2,000,000	4,157,168			282,240	3,874,928	
10	Trần Văn Nhận					25	89,882	2,247,050	2,000,000	4,247,050			0	4,247,050	
	<b>Cộng</b>					<b>248</b>		<b>22,290,736</b>	<b>15,000,000</b>	<b>37,290,736</b>			<b>2,819,093</b>	<b>34,471,644</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Đội thi công**

**Phòng KTKH**

**Phòng TCKT**

**Giám đốc**



**Phụ lục 3.15:**

Công ty CP Vinadelta

Đội xây dựng số 1

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG****Tháng 12 năm 2018****Công trình: Cầu Mè**

STT	Họ và tên	Chức danh	LCB	Lương khoán	Phụ cấp, BDH,KN	Tổng lương cả tháng	Các khoản trừ		Còn lĩnh	Kí nhận, ghi họ tên
							Tiền ứng kì 1	BHYT, BHXH, BHTN		
1	Đình Xuân Tịch	Đội trưởng	4,534,400	5,000,000	1,000,000	6,000,000	700,000	476,112	4,823,888	
2	Lưu Xuân Việt	Thống kê	2,447,300	3,000,000	500,000	3,500,000	700,000	256,967	2,543,033	
3	Phạm Văn Thuận	Đo đạc	2,946,000	3,000,000		3,000,000	700,000	309,330	1,990,670	
4	Nguyễn Thế Hạnh	Bảo vệ	2,512,000	2,500,000		2,500,000	700,000	263,760	1,536,240	
5	Trương Đình Thăng	Vận hành	2,502,700	2,500,000	500,000	3,000,000	700,000	262,784	2,037,216	
6	Lê Thị Nường	Cấp dưỡng	HĐ	2,200,000		2,200,000			2,200,000	
7	Nguyễn Đức Phong	Vận hành	2,502,700	2,500,000	500,000	3,000,000	700,000	262,784	2,037,216	
	.....			.....	.....	.....	.....	.....	.....	
	<b>Cộng</b>			<b>37,500,000</b>	<b>2,500,000</b>	<b>40,000,000</b>	<b>9,100,000</b>	<b>2,975,800</b>	<b>27,924,200</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Đội thi công**  
Thống kê      Đội trưởng

Phòng KTKH

Phòng TCKT

Giám đốc

**Phụ lục 3.16:**

Công ty CP Vinadelta  
**Đội xây dựng số 1**

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN LƯƠNG**  
**Tháng 12 năm 2018**  
**Đội XD số 1**

STT	BỘ PHẬN	TỔNG CỘNG	KHẤU TRỪ			TRỪ KHÁC	CÒN LĨNH	KÝ NHẬN
			TẠM ỨNG	TIỀN ĂN	BHXH+YT+TN			
1	Tổ văn phòng và bảo vệ	40,000,000	9,100,000		2,975,800		27,924,200	
2	Tổ lao lắp dầm	37,290,736			2,819,093		34,471,644	
	Cộng	77,290,736	9,100,000		5,794,893		62,395,844	

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Đội thi công**  
 Thống kê      Đội trưởng  
 (ký tên)      (ký tên)

**Phòng KTKH**  
 (ký tên)

**Phòng TCKT**  
 (ký tên)

**Tổng giám đốc**  
 (ký tên)

**Phụ lục 3.17:**

Công ty CP Vinadelta

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**  
**Tháng 12 năm 2018**

Đối tượng sử dụng	Lương cơ bản	TK334 - Phải trả người lao động			TK338 - Phải trả phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Các KKhác	Cộng có 334	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN	Cộng có 338	
<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
TK 622 - chi phí nhân công trực tiếp										
- CTCME	26,848,500	37,290,736	-	37,290,736	-	-	-	-	-	37,290,736
.....										
TK 627- chi phí sản xuất chung										
- CTCME	60,093,200	37,500,000	2,500,000	40,000,000	1,545,815	10,816,776	1,802,796	600,932	14,165,387	54,766,319
+ Công nhân trực tiếp sản xuất	26,848,500	-	-	-	745,815	4,832,730	805,455	268,485	6,652,485	6,652,485
+ Khối gián tiếp	33,244,700	37,500,000	2,500,000	40,000,000	800,000	5,984,046	997,341	332,447	8,113,834	48,113,834
.....	.....									
<b>Tổng</b>	<b>652,250,000</b>	<b>1,303,743,625</b>	<b>45,700,000</b>	<b>1,349,443,625</b>	<b>26,988,873</b>	<b>110,882,500</b>	<b>19,567,500</b>	<b>6,522,500</b>	<b>163,961,373</b>	<b>1,513,404,998</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

**Phụ lục 3.18:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**  
**Số 588**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Lương thực tế T12/2018– cầu Mè	622	334	37,290,736	
<b>Cộng</b>			<b>37,290,736</b>	

*Kèm theo ...chứng từ gốc*

**Người lập**

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.19:**

Công ty CP Vinadelta

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**  
**Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp**  
**Tháng 12 năm 2018**  
**CÔNG TRÌNH CẦU MÈ**

Số c.từ	Ngày c.từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Kmcps
				Nợ	Có	
CTCME		CÔNG TRÌNH CẦU MÈ				
TICH	31/12/2018	TT thuê c.nhân theo hợp đồng vận chuyển	1413	7,000,000	-	01
PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương thực tế T12/2018– cầu Mè	3341	37,290,736	-	03
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	154		44,290,736	
		Tổng cộng		44,290,736	44,290,736	

Phát sinh lũy kế: Nợ 654,773,945  
Có 654,773,945

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*  
**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.20:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CÁI**  
**Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp**  
**Tháng 12 năm 2018**

Chứng từ			Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Ngày c.từ			Nợ	Có
			.....			
11/12/2018	PHUONG	11/12/2018	TT chi phí làm ca 3 – cầu Phù Đổng	1413	8,500,000	-
14/12/2018	THI	14/12/2018	TT thuê nhân công tháo dỡ bộ phận không đạt chuẩn	1413	4,000,000	-
24/12/2018	TICH	24/12/2018	TT thuê c.nhân theo hợp đồng vận chuyên-cầu Mè	1413	7,000,000	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương thực tế T12/2018-cầu MÈ	3341	37,290,736	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương thực tế T12/2018-cầu Tân Hà	3341	55,495,850	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương thực tế T12/2018-cầu Phù Đổng	3341	390,125,734	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương thực tế T12/2018-cầu Phú Đô	3341	30,334,600	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương thực tế T12/2018-công trình A118-QL2	3341	125,737,962	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương thực tế T12/2018-công trình MN934	3341	25,194,348	-
31/12/2018	02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp(622->154)	154		44,290,736

31/12/2018	02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp(622->154)	154		59,495,850
31/12/2018	02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp(622->154)	154		398,625,734
31/12/2018	02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp(622->154)	154		40,334,600
31/12/2018	02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp(622->154)	154		129,737,962
31/12/2018	02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp(622->154)	154		29,194,348
			<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>695,719,230</b>	<b>695,719,230</b>

Phát sinh lũy kế: Nợ: 6,715,040,184

Có: 6,715,040,184

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.21:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ QUÝ 4 NĂM 2018**

STT	Tên tài sản	Số năm KH	Năm SD	ĐVT	SL	Nguyên giá	KH 1 tháng	KH T10	KH T11	KH T12	KH Q4	Đơn vị Quản lý	TK Đ/ứ
6	Bơm dầu ZYBZ -80	6	2,000	Bộ	2	46,420,900	644,735	-	-	-	-	Mè	6,234
11	Bơm thủy lực ZB4-500	6	2,010	Bộ	2	32,296,364	448,561	448,561	448,561	448,561	1345681.833	Mè	6,234
86	Xe cẩu 25 tấn 29N-2432	10	2,001	Cái	1	838,124,279	6,984,369	6,984,369	6,984,369	3,492,184	17460921.98	Mè	6,234
137	Tời điện 2 Tấn	10	1,998	Cái	1	19,682,990	164,025	-	-	-	-	Mè	6,234
138	Tời điện 10 Tấn	10	1,998	Cái	1	19,682,990	164,025	-	-	-	-	Mè	6,234
163	Tời điện 5 tấn	5	2,010	Cái	1	22,700,000	378,333	378,333	378,333	378,333	1135000	Mè	6,234
38	Xe máy (Đội số 1)	4	2,009	Cái	1	10,181,818	282,828	282,828	282,828	282,828	848484.8333	Mè	6,234
	<b>Cộng</b>						<b>9,066,876</b>	<b>8,094,091</b>	<b>8,094,091</b>	<b>4,601,906</b>	<b>20790088.65</b>	-	<b>Mè</b>
71	Máy xúc đào HITACHI	10	2,001	Cái	1	685,714,286	5,714,286	-	-	-	-	Phù đồng	6,234
72	Máy xúc đào KOBECLO Sk 200-5	10	2,002	Cái	1	548,347,800	4,569,565	4,569,565	4,569,565	2,284,783	11423913	Phù đồng	6,234
85	Xe cẩu 22T KAMAZ 29N-1910	10	2,001	Cái	1	763,891,370	6,365,761	-	-	-	-	Phù đồng	6,234
161	Máy cắt sắt	5	2,010	Cái	1	18,025,000	300,417	300,417	300,417	300,417	901250	Phù đồng	6,234
162	Máy uốn sắt	5	2,010	Cái	1	18,025,000	300,417	300,417	300,417	300,417	901250	Phù đồng	6,234
20	Cần cẩu TL bánh lốp 25T (29N-4064)	10	2,002	Chiếc	1	966,467,039	8,053,892	8,053,892	8,053,892	8,053,892	24161675.98	Phù đồng	6,234
113	Ván khuôn khối K0	8	2,004	Cái	1	134,370,624	1,399,694	1,399,694	1,399,694	1,399,694	4199082	Phù đồng	6,234
126	Kích kéo căng DUL240	10	1,996	Cái	2	38,720,000	322,667	-	-	-	-	Phù đồng	6,234



	<b>Cộng</b>						<b>27,026,698</b>	<b>14,623,984</b>	<b>14,623,984</b>	<b>12,339,202</b>	<b>41587170.98</b>	-	<b>Phù đồng</b>
39	Máy cắt sắt GS 40 TQ Số 3	10	2,001	Cái	1	10,952,380	91,270	-	-	-	-	Tân hà	6,234
70	Máy uốn sắt GQ 40 TQ	10	2,001	Cái	1	10,476,190	87,302	-	-	-	-	Tân hà	6,234
93	Máy trộn BT TQ JZC 350	8	2,003	Cái	1	32,380,953	337,302	337,302	337,302	337,302	1011904.781	Tân hà	6,234
115	Xe đúc hẫng	10	2,005	Chiếc	1	965,040,231	8,042,002	8,042,002	8,042,002	8,042,002	24126005.78	Tân hà	6,234
117	Cầu thép 2/6 ( 6 tấn )	10	1,998	Cái	1	50,000,000	416,667	-	-	-	-	Tân hà	6,234
	<b>Cộng</b>						<b>8,974,542</b>	<b>8,379,304</b>	<b>8,379,304</b>	<b>8,379,304</b>	<b>25137910.56</b>	-	<b>Tân hà</b>
	.....												
						<b>51,126,603,492</b>		<b>224,015,072</b>	<b>207,331,125</b>	<b>189,205,989</b>	<b>620552186.1</b>		

**Người lập bảng**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.22:****Công ty CP Vinadelta****BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ****Quý 4/2018**

<b>STT</b>	<b>Nơi sử dụng</b>	<b>Khấu hao quý 4 năm 2018</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>TK 6234</b>	<b>502,055,890</b>	
1	CT Tân Hà	25,137,911	
2	CT Phú đô	910,714	
3	Trung tâm thí nghiệm	12,179,729	PVC
4	CT cầu Mè	20,790,089	
5	Cầu Phù Đổng	41,587,171	
6	CT A118 - QL 2	31,379,982	
7	CT MN934	3,900,595	
8	Phục vụ chung	349,505,715	
9	Kinh doanh xi măng	16,663,984	
<b>II</b>	<b>TK 6274</b>	<b>96,315,979</b>	
1	Nhà xưởng	96,315,979	
<b>III</b>	<b>TK 6424</b>	<b>22,180,320</b>	
1	PVC	22,180,320	
	<b>Cộng (I+II+III)</b>	<b>620,552,189</b>	

**Người lập bảng****Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.23:****HÓA ĐƠN GTGT**

Mẫu số 01(GTKT-3LL)

Liên 2

Số: 047211

Ngày 07/12/2018

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Đức Giang.

Địa chỉ: Hà Nội

MST:0100879793-1

Họ và tên người mua hàng:Đinh Xuân Tịch – Đội XD số 1

Đơn vị: Công ty CP Vinadelta

Địa chỉ: Thuận Tiến, Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội

- Hình thức thanh toán: chưa trả tiền      MST: 0102036717

<b>STT</b>	<b>Tên hhdv</b>	<b>ĐVT</b>	<b>SL</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
1	Thuê sửa cần cầu		1	2,500,000	2,500,000
		Cộng tiền hàng			2,500,000
	Thuế suất GTGT:10%	Tiền thuế GTGT			250,000
		Tổng cộng tiền thanh toán			<b>2,750,000</b>

Số tiền viết bằng chữ: *Hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng./.*

**Người mua hàng**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Người bán hàng**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 3.24:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**  
**Số 602**

**Ngày 07 tháng 12 năm 2018**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Thuê sửa cần cầu	6237	331	2,750,000	
<b>Cộng</b>			<b>2,750,000</b>	

**Kèm theo ...chứng từ gốc**

**Người lập**

*Ngày 07 tháng 12 năm 2018*

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.25:**

Công ty CP Vinadelta

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN****Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công. Công trình CẦU MÈ****Tháng 12 năm 2018**

Số c.từ	Ngày c.từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		KMCP
				Nợ	Có	
<b>CTCME</b>		<b>CÔNG TRÌNH CẦU MÈ</b>		36,240,089	36,240,089	
60095	03/12/2018	Ô Tịch - Xuất cáp lưa+tời+dây điện phục vụ cầu Mè-cáp lưa D22	1531	4,200,000	-	03
60095	03/12/2018	Ô Tịch - Xuất cáp lưa+tời+dây điện phục vụ cầu Mè-cáp lưa D18	1531	4,250,000	-	03
60095	03/12/2018	Ô Tịch - Xuất cáp lưa+tời+dây điện phục vụ cầu Mè-khóa cáp	1531	500,000	-	03
047211	07/12/2018	Thuê sửa cần cầu	3311	2,750,000		13
TICH	24/12/2018	TT tiền mua nhiên liệu phục vụ máy thi công	1413	4,000,000	-	03
PB Q4/2018	31/12/2018	HT phân bổ KHTSCĐ quý 4/2018-cầu MÈ	2141	20,790,089	-	06
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	154		12,950,000	03
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	154		20,790,089	06
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	154		2,750,000	13
		<b>Tổng cộng</b>		36,240,089	36,240,089	

Phát sinh lũy kế: Nợ 194,088,824

Có 194,088,824

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

**Phụ lục 3.26:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CÁI**  
**Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công**  
**Tháng 12 năm 2018**

Số c.từ	Ngày c.từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
				Nợ	Có
		.....		<b>905,591,385</b>	<b>905,591,385</b>
60095	03/12/2018	Ô Tịch - Xuất cáp lưa+tời+dây điện phục vụ cầu Mè-cáp lưa D22	1531	4,200,000	-
60095	03/12/2018	Ô Tịch - Xuất cáp lưa+tời+dây điện phục vụ cầu Mè -cáp lưa D18	1531	4,250,000	-
60095	03/12/2018	Ô Tịch - Xuất cáp lưa+tời+dây điện phục vụ cầu Mè -khóa cáp	1531	500,000	-
60096	03/12/2018	Ô Phương - Xuất cáp điện phục vụ cầu Phù Đổng-cáp điện 3 16	1531	5,570,000	-
		.....			
THI	24/12/2018	TT tiền mua dầu DIEZEN phục vụ máy thi công	1413	2,550,000	-
TICH	24/12/2018	TT tiền mua nhiên liệu phục vụ máy thi công	1413	4,000,000	-
		.....			
60115	24/12/2018	Ô Tịch-xuất vật tư thi công cầu Mè -cuộn hút	1531	1,700,000	-
		.....			
PB Q4/2018	31/12/2018	HTphân bổ KHTSCĐ quý 4/2018-cầu Tân Hà	2141	25,137,911	-
PB Q4/2018	31/12/2018	HTphân bổ KHTSCĐ quý 4/2018-cầu Mè	2141	20,790,089	-
PB Q4/2018	31/12/2018	HTphân bổ KHTSCĐ quý 4/2018-cầu Phù Đổng	2141	41,587,171	-
		.....			
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	154		215,109,610

03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	154		502,055,890
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	154		188,425,885
		<b>Tổng cộng</b>		<b>905,591,385</b>	<b>905,591,385</b>

Phát sinh lũy kế: Nợ 6,881,540,034

Có 6,881,540,034

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.27:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**  
**Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung**  
**Tháng 12 năm 2018**  
**CÔNG TRÌNH CẦU MÈ**

SCT	NGÀY CT	DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ PHÁT SINH		KMCP
				NỢ	CÓ	
<b>CTCME</b>		<b>CÔNG TRÌNH CẦU MÈ</b>		65,143,752	65,143,752	
		.....				
TICH	11/12/2018	TT tiền thuê đất S2, S3 từ T8/2018 đến T11/2018	1413	4,500,000	-	
TICH	11/12/2018	TT tiền bao tải dứa làm đường-cầu MÈ	1413	1,500,000	-	
TICH	11/12/2018	TT tiền vật rẻ mau hỏng,CCDC vệ sinh công trình	1413	1,120,000	-	
		.....				
TICH	24/12/2018	TT tiền điện thoại tháng 11/2018	1413	2,800.000	-	
		.....				
PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương khối gián tiếp T12/18-cầu MÈ	3341	40,000,000	-	
PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích KPCĐ T12/18-cầu MÈ	3382	1,545,815	-	
PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích BHXH T12/18-cầu MÈ	3383	10,816,776	-	
PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích BHYT T12/18-cầu MÈ	3384	1,802,796	-	



PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích BHTN T12/18-cầu MỀ	3389	600,932	-	
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		54,165,387	20
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		5,670,390	20
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		3,200,000	20
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		2,107,975	20
		Tổng cộng		65,143,752	65,143,752	

Phát sinh lũy kế: Nợ 145,731,125  
Có 145,731,125

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.28:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CÁI**  
**Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung**  
**Tháng 12 năm 2018**

Chứng từ			Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	ngày ctừ			Nợ	Có
			.....			
11/12/2018	TICH	11/12/2018	TT tiền thuê đất S2, S3 từ T8/2018 đến T11/2018	1413	4,500,000	-
11/12/2018	TICH	11/12/2018	TT tiền bao tải dứa làm đường-cầu MỀ	1413	1,500,000	-
11/12/2018	PHUONG	11/12/2018	TT tiền mua bao tải làm cầu Phù Đổng	1413	1,100,00	-
			.....			
24/12/2018	TICH	24/12/2018	TT tiền điện thoại tháng 11/2018-cầu MỀ	1413	2,800,000	-
24/12/2018	PHUONG	24/12/2018	TT tiền điện thoại tháng 11/2018-cầu Phù Đổng	1413	2,500,000	-
24/12/2018	THI	24/12/2018	TT tiền điện thoại tháng 11/2018-cầu Tân Hà	1413	1,750,000	-
			.....			
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Lương khối gián tiếp T12/18-cầu MỀ	3341	40,000,000	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích KPCĐ T12/2018-cầu MỀ	3382	1,545,815	-

31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích BHXH T12/2018-cầu MÈ	3383	10,816,776	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích BHYT T12/2018-cầu MÈ	3384	1,802,796	-
31/12/2018	PBLGT12/2018	31/12/2018	Trích BHTN T12/2018-cầu MÈ	3389	600,932	-
			.....			
31/12/2018	04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		495,163,268
31/12/2018	04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		285,443,862
31/12/2018	04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		239,840,780
31/12/2018	04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	154		91,697,760
			<b>Tổng cộng</b>		1,112,145,670	1,112,145,670

Phát sinh lũy kế: Nợ 4,720,846,167  
 Có 4,720,846,167

Ngày 31 tháng 12 năm 2018  
**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Phụ lục 3.29:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**  
**Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**  
**Quý 4 năm 2018**  
**CÔNG TRÌNH CẦU MÈ**

Số dư đầu kỳ: 2,265,876,097

Số c.từ	Ngày c.từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
				Nợ	Có
<b>CTCME</b>		<b>CÔNG TRÌNH CẦU MÈ</b>		<b>827,483,011</b>	<b>2,660,994,946</b>
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	6211	82,559,550	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	6214	272,002,298	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	6215	121,481,890	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	6217	15,676,200	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 →154)	6218	44,000,000	-
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	6221	44,290,736	-
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	6232	12,950,000	-
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	6234	20,790,089	-
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	6237	2,750,000	-
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 →154)	6271	54,165,387	-
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 →154)	6272	5,670,390	-
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 →154)	6277	3,200,000	-
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 →154)	6278	2,107,975	-
GV	31/12/2018	Giá vốn hàng bán	6321	-	-

Trichcp	31/12/2018	Trích chi phí ban điều hành liên danh cầu MỀ	3352	48,669,386	-
Trichcp	31/12/2018	Trích chi phí xây dựng trạm biến áp cầu MỀ	3352	57,169,110	-
Trichcp	31/12/2018	Trích chi phí thuê cầu giá pootic cầu MỀ	3352	40,000,000	-
		<b>Tổng cộng</b>		<b>827,483,011</b>	<b>2,660,994,946</b>

**Phát sinh lũy kế: Nợ 5,930,175,946**

**Có 7,781,232,881**

**Số dư cuối kỳ: 1,098,833,410**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.30:**  
**Công ty CP Vinadelta**

**TRÍCH SỔ CÁI**  
**Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**  
**Tháng 12 năm 2018**

**Số dư đầu kỳ: 76,308,386,986**

Số c.từ	Ngày c.từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
				Nợ	Có
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 ->154)	6211	-147,870,500	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 ->154)	6214	3,649,965,800	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 ->154)	6215	1,000,000,000	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 ->154)	6217	390,885,790	-
01	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621 ->154)	6218	952,698,910	-
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	6221	44,290,736	-
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	6221	59,495,850	-
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	6221	398,625,734	-
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	6221	40,334,600	-
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	6221	129,737,962	-
02	31/12/2018	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (622->154)	6221	29,194,348	-
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	6232	215,109,610	-
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	6234	502,055,890	-
03	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công (623 -> 154)	6237	188,425,885	-
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	6271	495,163,268	-
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 ->154)	6272	285,443,862	-

04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 →154)	6277	239,840,780	-
04	31/12/2018	Kết chuyển chi phí sản xuất chung (627 →154)	6278	91,697,760	-
GV	31/12/2018	Giá vốn hàng bán	6321		-48,662,419,687
Trichcp	31/12/2018	Trích chi phí ban điều hành liên danh cầu Mè	3352	292,016,316	-
Trichcp	31/12/2018	Trích chi phí xây dựng trạm biến áp cầu Mè	3352	343,014,660	-
Trichcp	31/12/2018	Trích chi phí thuê cầu giá pootic cầu Mè	3352	240,000,000	-
		Tổng cộng		9,434,167,261	48,662,419,687

**Phát sinh lũy kế: Nợ 1,642,049,759,133**

**Có 1,681,278,011,559**

**Số dư cuối kỳ: 37,080,134,560**

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Phụ lục 3.31:****Công ty CP Vinadelta****BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH  
QUÝ 4 NĂM 2018****Đối tượng tính giá thành: CTCME - CÔNG TRÌNH CẦU MÈ**

Kỳ tính giá thành	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ					Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	Giá thành sản phẩm	
		Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sử dụng máy thi công	Chi phí sản xuất chung	Chi phí khác			Tổng chi phí
Quý 4/2018	2,265,876,097	1,359,481,164	156,980,865	98,954,967	65,600,690	24,600,259	1,705,617,945	1,410,767,450	2,560,726,592

**Người lập biểu****Kế toán tổng hợp***Ngày 31 tháng 12 năm 2018***Kế toán trưởng**



**Phụ lục 3.32:****Công ty CP Vinadelta****BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH**  
QUÝ 4 NĂM 2018

Tên công trình	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ						Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	Giá thành sản phẩm
		Chi phí NVL trực tiếp	Chi phí NCTT	Chi phí sử dụng MTC	Chi phí sản chung	Chi phí khác	Tổng chi phí		
<b>1.Hoạt động SXKD</b>	<b>24.545.617.000</b>	<b>33.345.980.570</b>	<b>7.424.879.098</b>	<b>6.980.098.564</b>	<b>3.768.990.000</b>	<b>9.676.989.015</b>	<b>61.196.937.247</b>	<b>37.080.134.560</b>	<b>48.662.419.687</b>
CT cầu Bình Vàng	1.015.454.545	-	-	-	-	-	-	1.015.454.545	-
<b>CT cầu Mè</b>	<b>2.265.876.097</b>	<b>1.359.481.164</b>	<b>156.980.865</b>	<b>98.954.967</b>	<b>65.600.690</b>	<b>24.600.259</b>	<b>1.705.617.945</b>	<b>1.098.833.410</b>	<b>2.872.660.632</b>
CT cầu Phú Đô	2.897.098.879	1.745.098.300	198.090.276	72.091.893	71.090.768	40.109.800	2.126.481.037	980.110.590	4.043.469.326
CT cầu Phù Đổng	9.109.809.462	4.686.009.145	502.897.341	107.989.025	91.534.140	45.090.203	5.341.985.714	5.909.109.865	8.542.685.311
CT cầu Tân Hà	1.587.680.098	758.090.500	157.090.753	52.098.890	49.090.123	30.893.220	1.047.263.486	1.341.098.564	1.293.845.020
CT cầu Đông Trù	2.257.655.804	-	-	-	-	-	-	2.257.655.804	-
CT MN934	675.009.570	675.009.570	76.099.001	32.536.232	34.090.089	23.897.130	841.632.022	1.908.763.003	1.873.470.959
CT cầu Kiên	35.966.132	-	-	-	-	-	-	35.966.132	-
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>2.Hoạt động TC</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3.Hoạt động BT</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.545.617.000</b>	<b>33.345.980.570</b>	<b>7.424.879.098</b>	<b>6.980.098.564</b>	<b>3.768.990.000</b>	<b>9.676.989.015</b>	<b>61.196.937.247</b>	<b>37.080.134.560</b>	<b>48.662.419.687</b>

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng